

NGŨ VĂN 7 –TUẦN 4

CHỦ ĐỀ: CA DAO, DÂN CA.

Tiết 13: NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH CẢM GIA ĐÌNH.

Phần hướng dẫn tự học	Nội dung bài học. (HS ghi nội dung bài học này vào vở.)
<p>Hoạt động 1: HS đọc SGK, tìm hiểu, nghiên cứu và thực hiện các yêu cầu.</p> <p>☺ HS đọc chú thích * SGK/35</p> <p>- Em hiểu thế nào là ca dao, dân ca?</p> <p>☺ HS đọc 4 bài ca dao thuộc chủ đề: Những câu hát về tình cảm gia đình.</p> <p>☺ HS Quan sát số tiếng trong một câu, số câu trong bài, vần ở cuối câu hoặc vần ở giữa câu 2 và 3.</p> <p>- Cho biết 4 bài ca dao được sáng tác theo thể thơ nào ?</p> <p>- Em hãy cho biết ca dao, dân ca thường sử dụng phương thức biểu đạt chủ yếu nào?</p>	<p>I. Giới thiệu chung.</p> <p>1. Khái niệm về ca dao, dân ca: (xem SGK/35)</p> <p>2. Đọc</p> <p>3. Từ khó: xem SGK/35</p> <p>4. Thể thơ: lục bát hoặc lục bát biến thể.</p>
<p>☺ HS đọc bài ca dao 1</p> <p>- Cho biết bài ca dao 1 là lời của ai nói với ai?</p> <p>- Ở hai câu đầu, “công cha”, “Nghĩa mẹ” được so sánh với hình ảnh nào ?</p> <p>- Em hiểu gì về những hình ảnh so sánh ấy ?</p> <p>- So sánh như vậy nhằm khẳng định điều gì về công lao của cha mẹ?</p> <p>- Ở câu 1,2 và 3 từ nào được nhắc đi nhắc lại nhiều lần ? Những từ đó sử dụng nghệ thuật gì, tác dụng ?</p> <p>- Hình ảnh “núi, biển” ở câu 3 ẩn dụ cho điều gì ?</p> <p>- Ở câu thứ 4 bài mẹ nhắn nhủ con điều gì ? Em hiểu như thế nào về lời nhắn nhủ đó ?</p> <p>?Em hiểu “cù lao 9 chữ” là gì ?</p> <p>?Cảm nhận của em về ngôn ngữ, giọng điệu ở câu cuối bài ca dao?</p> <p>?Ấn chứa trong đó là lời nhắn nhủ nào tới những người làm con?</p>	<p>II/. Đọc –hiểu bài ca dao.</p> <p>1. Bài ca dao 1.</p> <p>- Thể thơ : lục bát.</p> <p>- Lời mẹ ru con, nói với con về công lao cha mẹ và bổn phận, trách nhiệm của người làm con.</p> <p>+ Công cha - núi ngất trời</p> <p>+Nghĩa mẹ - nước ngoài biển Đông.</p> <p>→Hình ảnh so sánh cụ thể.</p> <p>- Núi, biển: lặp lại 2 lần →Điệp từ.</p> <p>- Hình ảnh ẩn dụ: Núi, biển.</p> <p>=> Khẳng định công lao to lớn của cha mẹ đối với con cái.</p> <p>- Từ láy: mệnh mệnh</p> <p>"Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi !"</p> <p>→ Giọng điệu ngọt ngào, nhắn nhủ, tâm tình.</p> <p>=> Lời khuyên thấm thía, sâu sắc về bổn phận trách nhiệm của con: phải biết ơn, kính yêu và hiếu thảo với cha mẹ.</p>
<p>- Khái quát những nét đặc sắc nghệ thuật trong văn bản (thể thơ, âm điệu, từ ngữ hình ảnh, biện</p>	<p>III/. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật.</p> <p>- Thể thơ lục bát, giọng điệu ngọt</p>

<p><i>pháp tu từ).</i> - Em cảm nhận được vẻ đẹp cao quý nào trong đời sống tinh thần của dân tộc ta qua bài ca dao?</p> <p>⊗ HS đọc ghi nhớ(SGK/36)</p>	<p>ngào. - Âm điệu tha thiết - Phép so sánh, ẩn dụ, điệp từ. + Sử dụng từ láy giàu giá trị gợi hình. 2. Nội dung - Ý nghĩa. Tình cảm đối với ông bà, cha mẹ, anh em và tình cảm của ông bà, cha mẹ đối với con cháu luôn là những tình cảm sâu nặng thiêng liêng nhất trong đời sống mỗi con người. * Ghi nhớ (SGK/36)</p>
<p>HS hoàn thành các bài tập trong SGK</p>	<p>IV/. LUYỆN TẬP</p>

*** Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.**

Bài 1: Hãy tìm 1 số bài ca dao khác cùng chủ đề.

Bài 2: Chọn một bài ca dao mà em đã học và hãy viết bài văn ngắn nói lên cảm nghĩ của em về bài ca dao đó.

Bài 3. Bài tập trắc nghiệm: Hãy chọn phương án trả lời đúng nhất.

<p>Câu 1: Đọc câu ca dao sau đây: <i>Chiều chiều ra đứng ngõ sau Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều.</i> Tâm trạng của người con gái trong câu ca dao trên là tâm trạng gì?</p> <p>A. Thương người mẹ đã mất. B. Nhớ về thời con gái đã qua. C. Nỗi buồn nhớ quê, nhớ mẹ. D. Đau khổ cho thân phận mình.</p>	<p>Câu 2: Đọc những câu ca dao sau đây: <i>Cậu cai nón dẫu lông gà Ngón tay đeo nhẫn gọi là cậu cai Ba năm được một chuyến sai Áo ngắn đi mượn quần dài đi thuê.</i> Những câu ca dao trên nằm trong bài ca dao nào?</p> <p>A. Những câu hát về tình cảm gia đình. B. Những câu hát về tình yêu quê hương, đất nước con người. C. Những câu hát than thân. D. Những câu hát châm biếm.</p>
<p>Câu 3: Đọc những câu ca dao sau đây: <i>Nước non lận đận một mình Thân cò lên thác xuống ghềnh bấy nay Ai làm cho bé kia đầy Cho ao kia cạn cho gầy cò con.</i> Hình ảnh con cò trong bài ca dao trên thể hiện điều gì về thân phận của người nông dân?</p> <p>A Nhỏ bé, bị hắt hủi, sống cơ cực, làm than. B Gặp nhiều oan trái không bày giải được. C Cuộc sống trắc trở, khó nhọc, đắng cay. D Bị dồn nén đến bước đường cùng.</p>	<p>Câu 4 :Trong bài ca dao “Những câu hát về tình cảm gia đình” có câu: <i>Núi cao biển rộng mênh mông Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi!”</i> Hãy cho biết nghĩa của “Cù lao chín chữ ” là gì?</p> <p>A. Nói về công lao cha mẹ nuôi con vất vả nhiều bề. B. Nói về công lao cha mẹ to lớn như trời cao biển rộng . C. Nói đến tình cảm cha mẹ vô cùng yêu thương con . D. Nói đến lời nhắc nhở con cái phải hiếu thảo, vâng lời cha mẹ .</p>
<p>Câu 5: Đọc câu ca dao sau đây: <i>Anh em như chân với tay Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần.</i> Nghệ thuật gì được sử dụng trong câu ca</p>	

dao trên?	
A. So sánh	B. Nhân hoá
C. Điệp ngữ	D. Ẩn dụ

☺ **Dặn dò.**

Đối với bài cũ:

- HS học thuộc - nắm chắc nội dung, ý nghĩa hai bài ca dao
- Sưu tầm một số bài ca dao, dân ca khác có nội dung tương tự và học thuộc.
- Tự tìm hiểu 3 bài ca dao còn lại (bài 2,3,4).

**Tiết 14: NHỮNG CÂU HÁT
VỀ TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG, ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI.**

Phần hướng dẫn tự học	Nội dung bài học. <i>(HS ghi nội dung bài học này vào vở.)</i>
<p>Hoạt động 1: HS đọc SGK, tìm hiểu, nghiên cứu và thực hiện các yêu cầu.</p> <p>☺ HS đọc chú thích * SGK/35</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo em, những câu hát này thuộc kiểu văn bản tự sự, MT hay BC? 	<p>I. Đọc-tìm hiểu chung.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đọc 2. Từ khó. 3. Thể thơ: lục bát biến thể. 4. PTBD: Biểu cảm.
<p>☺ HS đọc, tìm hiểu hai câu đầu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Xác định đối tượng miêu tả ở hai câu đầu. (tả cảnh hay tả người?)</i> - <i>Nhận xét số tiếng trong hai câu đầu?</i> - <i>Nhịp thơ có gì đặc biệt? Ý nghĩa của sự đặc biệt đó?</i> - <i>Phát hiện và chỉ ra những từ ngữ, biện pháp tu từ được sử dụng trong 2 câu đầu.</i> - <i>Các từ ngữ, biện pháp nghệ thuật trên có tác dụng diễn tả điều gì?</i> - <i>Em có cảm nhận như thế nào về không gian ở đây?</i> - <i>Xác định đối tượng miêu tả ở hai câu cuối.</i> - <i>Hai câu thơ cuối có những nét đặc biệt? (Về số tiếng, cách ngắt nhịp, biện pháp tu từ, từ ngữ đặc tả.)</i> - <i>Hình ảnh cô gái được miêu tả bằng biện pháp nghệ thuật gì? Cách dùng từ ngữ ở đây ntn?</i> ? <i>Câu thơ " Phát phơ ... ban mai" giúp em hiểu thêm gì về vẻ đẹp người con gái ?</i> ? <i>Bài ca dao là lời của ai? Người ấy muốn bày tỏ tình cảm gì?</i> 	<p>II/. Đọc – hiểu bài ca dao.</p> <p>Bài ca dao số 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Hai câu đầu: tả cảnh. - Từ láy gợi tả, điệp từ, điệp ngữ, đảo ngữ phép đối. → Gợi tả sự rộng lớn, mênh mông, trù phú, đầy sức sống của cánh đồng lúa. * Hai câu cuối: tả cô gái - Thân em – chên lúa đòng đòng. → hình ảnh so sánh đặc sắc, từ ngữ gợi tả. → Gợi vẻ đẹp mảnh mai, trẻ trung, phơi phới, căng tràn sức sống và niềm lạc quan yêu đời của cô gái trước vẻ đẹp của quê hương.
<ul style="list-style-type: none"> - <i>Nêu nội dung, nghệ thuật đặc sắc bài ca?</i> 	<p>III/. Tổng kết.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghệ thuật.

<p>- Ca dao, dân ca về tình yêu quê hương đất nước, con người gọi lên trong em những tình cảm và mong ước gì?</p> <p>☺ HS đọc kĩ ghi nhớ(SGK/40)</p>	<p>- Thể thơ lục bát biến thể. - Cấu tứ đa dạng, độc đáo. - Từ ngữ, hình ảnh đặc sắc, giọng điệu tha thiết, giàu tính gọi tả. - Biện pháp tu từ: phép đối, điệp ngữ, đảo ngữ.</p> <p>2. Nội dung – ý nghĩa * Nội dung. - Ca ngợi cảnh sắc, vẻ đẹp của quê hương, đất nước, con người. - Tình yêu, lòng tự hào của nhân dân ta. * Ý nghĩa văn bản. Ca dao bồi đắp thêm tình cảm cao đẹp của con người đối với quê hương đất nước. * Ghi nhớ (SGK - 40)</p>
<p>☺ HS hoàn thành các bài tập trong SGK</p>	<p>IV/. LUYỆN TẬP.</p>

*** Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.**

Bài 1: Phân tích hình ảnh cô gái trong hai dòng cuối.

Bài 2: Sau khi học xong bài ca dao, em hiểu thêm gì về quê hương, đất nước, con người Việt Nam. Từ đó, em hãy viết một đoạn văn ngắn từ 7 đến 10 nói lên suy nghĩ và tình cảm của em với quê hương, đất nước.

☺ **Dặn dò:**

*** Đối với bài cũ**

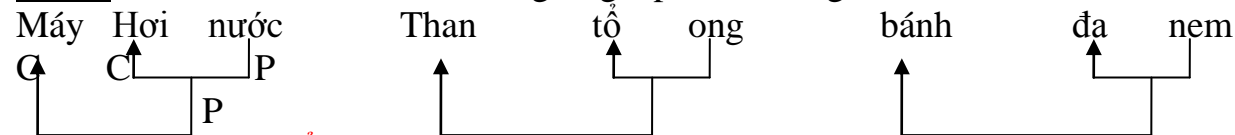
- Học thuộc bài ca dao; nắm được nội dung, nghệ thuật của bài.
- Học thuộc ghi nhớ.
- Tìm hiểu và phân tích 2 bài ca dao còn lại ở nhà.
- Suu tầm những bài ca dao khác cùng chủ đề.

Tiết 15: TỪ GHÉP.

Phân hướng dẫn tự học	Nội dung bài học. (HS ghi nội dung bài học này vào vở.)						
<p>Hoạt động 1: HS đọc SGK, tìm hiểu, nghiên cứu và thực hiện các yêu cầu. HS Đọc ví dụ 1 (SGK/ 13) chú ý các từ in đậm. - Các từ "bà ngoại", "thơm phức" có tiếng nào là tiếng chính, tiếng nào là tiếng phụ bổ sung ý nghĩa cho tiếng chính? - Nhận xét về trật tự các tiếng?</p> <p>HS Đọc VD2 (SGK/14) chú ý những từ in đậm - Các tiếng trong 2 từ ghép: "Quần áo" và "trầm</p>	<p>I. Các loại từ ghép: <i>1. Phân tích ví dụ (SGK/ 13)</i></p> <table border="1" data-bbox="890 1599 1353 1778"> <thead> <tr> <th>Tiếng chính:</th> <th>Tiếng phụ:</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>- Bà</td> <td>ngoại</td> </tr> <tr> <td>- Thơm</td> <td>phức</td> </tr> </tbody> </table> <p>→Có tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau. Tiếng phụ bổ sung ý nghĩa cho tiếng chính.</p> <p><i>2. Phân tích ví dụ (SGK/ 14)</i> - Quần áo. - Trầm bổng. →Các tiếng bình đẳng về mặt ngữ</p>	Tiếng chính:	Tiếng phụ:	- Bà	ngoại	- Thơm	phức
Tiếng chính:	Tiếng phụ:						
- Bà	ngoại						
- Thơm	phức						

<p>bống" có phân ra tiếng nào là chính, tiếng nào là tiếng phụ không?</p> <p>- Quan hệ giữa các tiếng ra sao?</p> <p>- Từ phân tích trên, cho biết có mấy loại từ ghép? Đặc điểm, cấu tạo của chúng có gì khác nhau?</p>	<p>pháp, không phân biệt tiếng chính, tiếng phụ.</p> <p>=> Có 2 loại từ ghép:</p> <p>+ Từ ghép chính phụ.</p> <p>+ Từ ghép đẳng lập.</p> <p>* Ghi nhớ 1: SGK/14</p>
<p>? HS So sánh nghĩa của từ ghép chính phụ với nghĩa của tiếng chính tạo nên chúng?(?So sánh nghĩa của từ "bà ngoại" với tiếng bà; từ thom phức và thom?)</p> <p>?Qua phân tích em rút ra kết luận gì về nghĩa của từ ghép chính phụ?</p>	<p>II. Nghĩa của từ ghép.</p> <p>1. Nghĩa của từ ghép chính phụ.</p> <p>* Phân tích ngữ liệu.</p> <p>- Bà ngoại - bà.</p> <p>- Thom phức - thom</p> <p>→ Nghĩa của từ "bà ngoại" hẹp hơn nghĩa của tiếng "bà".</p> <p>→ Nghĩa của từ "thom phức" hẹp hơn nghĩa của tiếng "thom"</p> <p>=> Từ ghép chính phụ có tính chất phân nghĩa. (<u>Nghĩa của từ ghép chính phụ hẹp hơn nghĩa của tiếng chính</u>).</p>
<p>- HS So sánh nghĩa của từ ghép đẳng lập với nghĩa của mỗi tiếng tạo nên chúng?</p> <p>- Qua tìm hiểu em rút ra nhận xét gì về nghĩa của từ ghép đẳng lập?</p> <p>- Em hiểu ntn về nghĩa của từ ghép chính phụ và nghĩa của từ ghép đẳng lập?</p>	<p>2. Nghĩa của từ ghép đẳng lập.</p> <p>- Quân áo - quân/ áo.</p> <p>- Trâm bông - trâm/ bông.</p> <p>→ Nghĩa của từ quân áo khái quát hơn nghĩa của tiếng quân/ áo.</p> <p>→ Nghĩa của từ trâm bông khái quát hơn nghĩa của tiếng trâm/ bông.</p> <p>=> Từ ghép đẳng lập có tính chất hợp nghĩa. Nghĩa của từ ghép đẳng lập chung hơn, khái quát hơn nghĩa của các tiếng tạo nên nó.</p> <p>* Ghi nhớ 2: SGK/14</p>
<p>HS xem, đọc ghi nhớ (2)/14</p>	<p>III. Luyện tập</p>

☺ HS hoàn thành các bài tập 1,2,3/SGK-15



* **Hoạt động 2:** Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

- Bài tập 1: HS viết đoạn văn ghi lại cảm nhận của em về một người thân trong gia đình, trong đoạn văn có sử dụng từ ghép sau đó phân loại chúng. (từ ghép chính phụ, từ ghép đẳng lập.)

- Bài tập 2: HS xác định từ ghép trong đoạn thơ sau và phân loại chúng:

Việt Nam đất nước ta ơi!
Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn.
Cánh cò bay lả rập rờn,
Mây mờ che đỉnh Trường Sơn sớm chiều.

☺ **Dặn dò.**

- HS học thuộc hân ghi nhớ, làm bt.

Tiết 16: QUÁ TRÌNH TẠO LẬP VĂN BẢN.

Phần hướng dẫn tự học	Nội dung bài học. (HS ghi nội dung bài học này vào vở.)
<p>Hoạt động 1: HS đọc SGK, tìm hiểu, nghiên cứu và thực hiện các yêu cầu.</p> <p>- Khi có nguyện vọng nào đó cần được giải quyết em sẽ làm gì?</p> <p>☺ HS lưu ý: Để tạo lập 1 văn bản (VD như viết thư) ta cần xác định những vấn đề sau:</p> <p>+ Xác định mục đích viết (Viết để làm gì?) → Chọn nội dung và PTBD.</p> <p>+ Xác định nội dung viết (Viết về cái gì?) → Để tránh lạc đề, xa đề, lan man.</p> <p>+ Xác định cách viết (Viết như thế nào?) → Giúp người viết đi đúng hướng, viết rõ ràng, mạch lạc, người đọc dễ tiếp nhận văn bản -> hiệu quả giao tiếp cao.</p> <p>→ xác định những vấn đề trên là quá trình định hướng văn bản.</p> <p>- Trong quá trình tạo lập văn bản nếu bỏ qua một trong bốn vấn đề trên có được không? Vì sao phải xác định rõ bốn bước trên?</p>	<p>I. Các bước tạo lập văn bản</p> <p>1. Phân tích ngữ liệu</p> <p>- Khi có nhu cầu giao tiếp → tạo lập văn bản (nói - viết)</p> <p>*Bước 1: Định hướng văn bản.</p> <p>- Viết cho ai?</p> <p>- Viết để làm gì?</p> <p>- Viết về cái gì?</p> <p>- Viết như thế nào?</p> <p>*Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý.</p> <p>- Tìm ý: đặt câu hỏi và trả lời.</p> <p>- Dàn ý: đại cương, chi tiết. (3 phần).</p> <p>→ Tạo ra bộ cục rõ ràng, mạch lạc, hợp lí.</p> <p>*Bước 3: viết bài hoàn chỉnh theo các bước</p> <p>*Bước 4: Kiểm tra văn bản</p> <p>- Dựa vào các yêu cầu đã nêu.</p> <p>- Sửa chữa (nếu có lỗi ...)</p> <p>=> Để tạo văn bản cần thực hiện 4 bước.</p>
<p>-Sau khi đã xác định được 4 vấn đề trên, cần phải làm những việc gì để viết được văn bản?</p> <p>☺ HS Chọn 1 trong 2 đáp án sau:</p> <p>A. Viết ngay văn bản.</p> <p>B. Tìm ý và sắp xếp các ý. -> B</p> <p>- Tại sao phải tìm ý, sắp xếp các ý trước khi tạo lập văn bản?</p> <p>- Bước định hướng văn bản và tìm ý, sắp xếp các ý giống với những yêu cầu nào trước khi làm bài tập làm văn?</p> <p>- Chỉ có ý và dàn bài mà chưa viết thành văn thì đã tạo thành một văn bản chưa? Vì sao?</p> <p>- Vậy sau bước tìm ý, lập dàn ý, ta phải làm gì? Tạo lập văn bản bằng cách nào?</p> <p>? Đây có phải bước quan trọng nhất ko? Vì sao?</p> <p>-Việc viết thành văn (tạo lập văn bản) cần đạt những yêu cầu gì trong các yêu cầu dưới đây:</p> <p>+ Đúng chính tả.</p> <p>+ Sát với bộ cục.</p> <p>+ Kể chuyện hấp dẫn.</p> <p>+ Đúng ngữ pháp.</p> <p>+ Có tính liên kết.</p>	<p>2. Ghi nhớ: SGK/46</p>

<ul style="list-style-type: none"> + <i>Lời văn trong sáng.</i> + <i>Dùng từ chính xác.</i> + <i>Có tính mạch lạc.</i> + <i>Lựa chọn.</i> <p>- <i>Có thể coi văn bản là một loại sản phẩm cần được kiểm tra sau khi hoàn thành không? Nếu có thì sự kiểm tra ấy dựa theo những tiêu chuẩn cụ thể nào? Mục đích kiểm tra để làm gì?</i></p> <p>- <i>Từ những VD vừa phân tích trên, em hãy cho biết để tạo lập một văn bản cần thực hiện các bước nào?</i></p> <p>- <i>Em rút ra được kinh nghiệm gì cho mình sau khi học xong bài này?</i></p> <p>HS đọc, học ghi nhớ: SGK/46</p>	
HS tự làm bài tập 1,2,4 SGK.	III. Luyện tập

*** Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.**

Bài tập 1: trắc nghiệm (Hãy chọn phương án trả lời đúng nhất.)

Câu 1: Trong các yếu tố sau, yếu tố nào không có trong quá trình tạo lập văn bản?

1. Thời gian (văn bản được nói và viết vào lúc nào ?)
2. Đối tượng (nói , viết cho ai ?)
3. Nội dung (nói , viết về cái gì ?)
4. Mục đích (nói , viết để làm gì)

Câu 2: Dòng nào ghi đúng các bước tạo lập văn bản ?

1. Định hướng và xây dựng bố cục
2. Xây dựng bố cục và diễn đạt thành câu, đoạn hoàn chỉnh
3. Xây dựng bố cục, định hướng kiểm tra, diễn đạt thành câu, đoạn
4. Định hướng, xây dựng bố cục , diễn đạt thành câu , đoạn hoàn chỉnh, kiểm tra văn bản vừa tạo lập.

Bài 2: Hãy kể những việc em cần làm trước khi viết bài tập làm văn theo đề bài: em hình dung mình là E-ri –cô viết bức thư cho bố nói lên tình cảm của mình sau khi đọc bức thư của bố.

☺ **Dặn dò.**

- HS học thuộc ghi nhớ, hoàn thành các bài tập.

NGŨ VĂN TUẦN 5

Tiết 17: ĐẠI TỪ.

Phần hướng dẫn tự học				Nội dung bài học. (HS ghi nội dung bài học này vào vở.)	
Hoạt động 1: HS đọc SGK, tìm hiểu, nghiên cứu và thực hiện các yêu cầu. * HS đọc ngữ liệu SGK /54 và chú ý vào các chữ in đậm. * HS hoàn thành phiếu học tập sau: PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1				I. Thế nào là đại từ ? 1. Phân tích ngữ liệu. - Các từ: nó, thế, ai dùng để trả lời người, vật, sự việc hoặc dùng để hỏi. → Làm CN, VN, phụ ngữ. => đại từ. 2. Ghi nhớ (SGK-55)	
Câu	Từ in đậm	Ý nghĩa của từ	Chức vụ ngữ pháp		
a	Nó	trở		

	
b	Nó	trở
c	Thế	trở
d	Ai	dùng

*Gợi ý:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Câu	Từ in đậm	Ý nghĩa của từ	Chức vụ ngữ pháp
a	Nó	trở người (người em)	Chủ ngữ
b	Nó	trở vật (con gà)	Phụ ngữ của danh từ (định ngữ)
c	Thế	Thế: trở sự việc (đem chia đồ chơi)	Phụ ngữ của ĐT "nghe" (bổ ngữ)
d	Ai	Dùng để hỏi	Chủ ngữ

? Nhận xét về ý nghĩa của các từ in đậm và chức vụ ngữ pháp của các từ?

? Em hãy đặt câu có đại từ ? Ý nghĩa và chức vụ ngữ pháp của đại từ đó?

* HS đọc ngữ liệu SGK và chú ý các chữ in đậm.
 ? Các đại từ : tao, tớ, chúng tôi, chúng tao, chúng tớ, mày, chúng mày, nó, hắn, chúng nó.... dùng để trở gì?
 ? Các đại từ bấy, bấy nhiêu trở gì?
 ? Các đại từ: vậy, thế trở gì?
 ? Qua phân tích em có nhận xét gì về các đại từ ở trên?
 ? Các đại từ "ai, gì... " hỏi về cái gì?
 ? Các đại từ " bao nhiêu, mấy" hỏi về gì?
 ? Các đại từ "sao, thế nào" hỏi về gì?
 ? Từ việc phân tích em có nhận xét gì về các đại từ trên?

II. Các loại đại từ

1. Đại từ để trở

a. Phân tích ngữ liệu

- Chúng tôi, chúng tao, tao, tôi, nó...

-> Trở người, sự vật .

- Bấy, bấy nhiêu ...

-> Trở số lượng.

- Vậy, thế ...

-> Trở hoạt động, tính chất, sự việc.

=> Nhóm đại từ dùng để trở.

b. Ghi nhớ (SGK- 56).

2. Đại từ để hỏi

a. Phân tích ngữ liệu

? Từ phân tích trên, em cho biết có mấy loại đại từ ?
 đặc điểm của mỗi loại?
 ☺ HS đặt câu với các đại từ dùng để trả và để hỏi.

a. Ai, gì, nào... -> Hỏi về người, sự vật.
 b. Bao nhiêu, mấy... -> Hỏi về số lượng.
 c. Sao, thế nào ... -> Hỏi về hoạt động, tính chất, sự việc.
 -> Đại từ để hỏi.
b. Ghi nhớ (SGK- 56)

☺ HS xác định yêu cầu của bài tập.
 * Hoàn thành phiếu học tập sau:
 Sắp xếp các đại từ trả người, sự vật theo bảng dưới đây:

III. LUYỆN TẬP.
 ☺ HS hoàn thành bt SGK.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Số	Số ít	Số nhiều
Ngôi		
1		
2		
3		

Đưa ra đáp án gợi ý:
PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Số	Số ít	Số nhiều
Ngôi		
1	Tôi, tao, tớ, mình	chúng tôi, chúng tao, chúng tớ
2	mày, mi, cậu, bạn	chúng mày, bọn mi, các bạn
3	nó, hắn, y	chúng nó, bọn hắn, họ

*** Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.**

Bài tập: Xác định đại từ trong đoạn văn “Gia đình tôi.....vừa trò chuyện.”(SGK/21) trong văn bản “Cuộc chia tay của những con búp bê” của Khánh Hoài.

*** Dặn dò.**

Đối với bài cũ:

- Thuộc ghi nhớ, lấy VD.
- Hoàn chỉnh các bài tập,



Tiết 18: Văn bản SÔNG NÚI NƯỚC NAM
(Nam quốc sơn hà)

Phần hướng dẫn tự học

Nội dung bài học.

(HS ghi nội dung bài học này vào vở.)

Hoạt động 1: HS đọc SGK, tìm hiểu, nghiên cứu và thực hiện các yêu cầu.

☺ HS đọc chú thích * SGK

☺ HS Gạch chân những ý cơ bản về tác giả và tác phẩm.

- Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh nào? Mục đích?

* HS quan sát tranh về hai văn bản :



Bản chữ Hán



Bản dịch

? Quan sát tranh hai văn bản, em hãy nhận dạng chữ viết và thể thơ?

☺ HS đọc bài thơ.

? Tuyên ngôn độc lập là gì?

? Nội dung tuyên ngôn độc lập trong bài thơ là gì? Bố cục như thế nào?

I. Giới thiệu chung

1. Tác giả, tác phẩm.(xem SGK)

2. Đọc

3. Từ khó. (xem SGK)

<p>☺ HS đọc hai câu thơ đầu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gạch dưới những từ ngữ nói lên lời tuyên bố về chủ quyền đất nước. - Dựa vào chú thích 1 trong sgk em hãy làm rõ nghĩa chữ “đế” trong Nam đế? - Từ đó em hãy cho biết lời thơ: Nam đế cư có ý xác định nơi ở của vua nước Nam hay nơi thuộc chủ quyền của nước Nam? - Chân lí về chủ quyền của nước Việt Nam đã được ghi ở sách trời, điều đó có ý nghĩa gì ?. - Em có nhận xét gì về âm điệu của những lời thơ trên? - Âm điệu đó có tác dụng gì trong việc diễn tả tư tưởng, cảm xúc về chủ quyền đất nước? 	<p>II. Đọc hiểu văn bản</p> <p>1. Hai câu thơ đầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bằng ngôn ngữ trang trọng, ý thơ đanh thép. - Khẳng định nước Nam thuộc chủ quyền của người Nam. → Khẳng định ý thức độc lập, bình đẳng, tự cường ngang hàng, không phụ thuộc vào nước lớn. - Điều đó đã ghi ở sách trời, do tạo hoá định sẵn, không thể thay đổi. → Chủ quyền lãnh thổ của dân tộc Việt Nam là một điều hiển nhiên, rõ ràng, không thể khác. Đó là chân lí hiển nhiên, hợp đạo trời, thuận lòng người. <p>=> Lời khẳng định đanh thép về chủ quyền lãnh thổ của đất nước.</p>
<p>☺ HS đọc hai câu cuối.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu 3, 4 được dịch nghĩa như thế nào? Hãy diễn lại bằng lời văn ý hai câu thơ đó và nhận xét về giọng điệu của lời thơ? - Thực chất câu hỏi "Như hà... xâm phạm" đã lột trần bản chất của lũ giặc xâm lược như thế nào? Bản chất phi nghĩa, vô đạo lí của bọn phong kiến phương Bắc đã bao đời cậy thế mạnh, cậy lớn làm càn. - Từ đó nội dung nào của tuyên ngôn được bộc lộ và phản ánh? - Dựa trên cơ sở nào để tác giả khẳng định điều đó? - Từ việc phân tích cách biểu ý trong bài thơ, em cảm nhận được thái độ, tình cảm nào của tác giả bài viết? - Vì sao có thể ví bài thơ như bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc Việt Nam và được coi như bài thơ thần? - Trong lịch sử dân tộc ta, ngoài Sông núi nước Nam em còn biết những văn bản nào được coi là tuyên ngôn độc lập của nước ta? 	<p>2. Hai câu cuối.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một câu dùng để hỏi, một câu dùng để khẳng định. → Thái độ rõ ràng, quyết liệt: coi kẻ xâm lược là " nghịch lỗ". - Lời cảnh báo, kẻ thù sang xâm lược sẽ chuốc lấy thất bại nhục nhã. <p>=> Khẳng định niềm tin, nêu cao ý chí, sức mạnh và quyết tâm chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược bảo vệ chủ quyền đất nước, bảo vệ độc lập dân tộc.</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản bồi dưỡng tình cảm nào trong em? - Em cảm nhận được gì sau khi học xong bài thơ "Nam quốc sơn hà"? - Bài thơ có giá trị gì gắn với lịch sử của dân tộc? 	<p>III/. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật ngắn gọn, súc tích.

	<p>- Giọng thơ đanh thép, hùng hồn, đồng dục. Ngôn ngữ thơ cô đọng, hàm súc.</p> <p>- Lập luận chặt chẽ, chắc chắn.</p> <p>- Kết cấu hợp lí.</p> <p>- Dồn nén xúc cảm trong hình thức thiên về nghị luận, trình bày ý kiến</p> <p>2. Nội dung – ý nghĩa</p> <p>* Nội dung</p> <p>- Bài thơ khẳng định chủ quyền lãnh thổ của đất nước.</p> <p>- Nêu cao ý chí quyết tâm bảo vệ chủ quyền, bảo vệ độc lập dân tộc trước mọi kẻ thù xâm lược.</p> <p>* Ý nghĩa văn bản</p> <p>- Bài thơ thể hiện niềm tin và sức mạnh chính nghĩa của dân tộc ta.</p> <p>- Bài thơ có thể xem là Bản tuyên ngôn Độc lập đầu tiên của đất nước ta.</p> <p>☹ Ghi nhớ (SGK - 65)</p>
HS hoàn thành các bài tập trong SGK	IV/. LUYỆN TẬP

*** Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.**

Bài tập 1: Trắc nghiệm. (Hãy khoanh tròn chữ cái trước câu trả lời em cho là đúng.)

<p>Bài 1: Bài Sông núi nước Nam thường được gọi là gì ?</p> <p>A. Hồi kèn xung trận.</p> <p>B. Khúc ca khái hoàn.</p> <p>C. Áng thiên cổ hùng văn.</p> <p>D. Bản Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên.</p>	<p>Bài 4. Bài thơ đã nêu bật nội dung gì?</p> <p>A. Nước Nam là nước có chủ quyền và không một kẻ thù nào xâm phạm được.</p> <p>B. Nước Nam là một đất nước văn hiến.</p> <p>C. Nước Nam rộng lớn và hùng mạnh.</p> <p>D. Nước Nam có nhiều anh hùng sẽ đánh tan giặc ngoại xâm.</p>
<p>Bài 2: Bài Sông núi nước Nam được làm theo thể thơ nào?</p> <p>A. Thất ngôn bát cú.</p> <p>B. Ngũ ngôn.</p> <p>C. Thất ngôn tứ tuyệt.</p> <p>D. Song thất lục bát.</p>	<p>Bài 3. Bài thơ được ra đời trong cuộc kháng chiến nào?</p> <p>A. Ngô Quyền đánh quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng.</p> <p>B. Lí Thường Kiệt chống quân Tống trên sông Như Nguyệt.</p> <p>C. Trần Quang Khải chống giặc Mông - Nguyên ở bến Chương Dương.</p> <p>D. Quang Trung đại phá quân Thanh.</p>
	<p>Bài 5. Tình cảm và thái độ của người viết thể hiện trong bài thơ là gì?</p> <p>A. Tự hào về chủ quyền của dân tộc.</p> <p>B. Khẳng định quyết tâm chiến đấu chống xâm lăng.</p> <p>C. Tin tưởng ở tương lai tươi sáng của đất nước.</p> <p>D. Gồm 2 ý A và B.</p>

Bài tập 2: Hãy chỉ ra cái hay về nội dung và nghệ thuật được tác giả sử dụng trong bài thơ em Sông núi nước Nam.

Bài tập 3: Từ văn bản Sông núi nước Nam, hãy viết đoạn văn ngắn khoảng 8 đến 12 câu trình bày tình yêu của em với quê hương, đất nước.

☺ **Dẫn dò.**

Đối với bài cũ:

- HS học thuộc - nắm chắc nội dung, ý nghĩa văn bản.
- Hoàn thành bài tập.

Tiết 19: Văn bản PHÒ GIÁ VỀ KINH
(Tụng giá hoàn kinh sư – Trần Quang Khải)

Phần hướng dẫn tự học	Nội dung bài học. (HS ghi nội dung bài học này vào vở.)
<p>Hoạt động 1: HS đọc SGK, tìm hiểu, nghiên cứu và thực hiện các yêu cầu.</p> <p>☺ HS đọc chú thích * SGK</p> <p>☺ HS Gạch chân những ý cơ bản về tác giả và tác phẩm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Em biết về 2 địa danh được nói đến trong bài? - Bài thơ được sáng tác thể thơ nào ? Nêu hiểu biết của em về đặc điểm của thể thơ đó? - Nguyên tác được sáng tác bằng chữ gì ? <p>HS Đọc bài thơ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài thơ có những ý cơ bản nào? Căn cứ vào đó hãy phân chia bố cục văn bản? 	<p>I. Giới thiệu chung</p> <p>1. Tác giả, tác phẩm.(xem SGK)</p> <p>2. Đọc.</p> <p>3. Từ khó.(xem SGK)</p>
<p>☺ HS Đọc 2 câu đầu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hai câu đầu tác giả nhắc đến những chiến thắng ở 2 địa danh Chương Dương, Hàm tử. Em có nhận xét gì về trật tự của các địa danh? Dụng ý của tác giả ở đây là gì? - Trong phiên âm chữ Hán, 2 từ đoạt, cầm đặt trước 2 địa danh. Điều đó có ý nghĩa như thế nào? - Nhận xét cách sử dụng từ ngữ: giọng điệu, tác dụng? - Hai câu đầu giúp em hình dung ntn về sức mạnh dân tộc? - Từ cách biểu ý ở 2 câu đầu, nhà thơ bộc lộ tình cảm gì? <p>☺ HS đọc hai câu cuối.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét âm điệu hai câu cuối so với hai câu đầu? - Nội dung thể hiện trong hai câu cuối khác 2 câu đầu như thế nào? ? Em cảm nhận được khát vọng lớn lao nào của tác giả? - Nhận xét gì về suy nghĩ khát vọng đó? - Nhận xét về cách biểu ý và biểu cảm của bài 	<p>II. Đọc – hiểu văn bản</p> <p>1. Hai câu đầu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương Dương cướp... - Hàm Tử bắt... - Đảo trật tự thời gian, thứ tự, sử dụng động từ mạnh, giọng điệu khỏe khoắn, phấn chấn, tự hào => Ca ngợi chiến thắng oanh liệt, hào hùng của dân tộc. → Lòng tự hào, hân hoan của tác giả. <p>2. Hai câu cuối.</p> <p>"Thái bình nên gắng sức Non nước ấy...."</p> <ul style="list-style-type: none"> - Âm điệu sâu lắng, cảm xúc → Lời động viên xây dựng và phát triển đất nước trong hoà bình. - Niềm tin vào nền độc lập bền vững và tương lai tươi sáng của đất nước. => Khát vọng thái bình, thịnh trị.

thơ?	
<ul style="list-style-type: none"> - Nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ? - Cảm nhận sau khi học xong văn bản "Phò giá..." - Em cảm nhận được điều gì sau khi học xong văn bản? 	<p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể thơ ngũ ngôn tứ tuyệt cô đọng, hàm súc. - Nhịp thơ 2/3. - Hình thức diễn đạt cô đúc, dồn nén cảm xúc vào bên trong tư tưởng. <p>2. Nội dung, ý nghĩa:</p> <p>* Nội dung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hào khí chiến thắng và khát vọng về một đất nước thái bình thịnh trị của dân tộc ta ở thời Trần. <p>* Ý nghĩa</p> <p>Hào khí chiến thắng và khát vọng về một đất nước thái bình thịnh trị của dân tộc ta thời nhà Trần.</p> <p>* Ghi nhớ (sgk).</p>
HS Đọc ghi nhớ sgk.	

*** Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.**

Bài tập: Hãy chỉ ra cái hay về nội dung và nghệ thuật được tác giả sử dụng trong bài thơ.

☺ **Dặn dò.**

Đối với bài cũ:

- HS học thuộc - nắm chắc nội dung, ý nghĩa văn bản
- Hoàn thành bài tập.

Tiết 20: TỪ HÁN VIỆT
(gộp hai bài Từ Hán Việt và từ Hán Việt (tt))

Phần hướng dẫn tự học	Nội dung bài học. (HS ghi nội dung bài học này vào vở.)
<p>Hoạt động 1: HS đọc SGK, tìm hiểu, nghiên cứu và thực hiện các yêu cầu.</p> <p>HS tự tìm hiểu phần I-Đơn vị cấu tạo từ HV và phần II Luyện tập.)</p>	<p>I. Đơn vị cấu tạo từ Tiếng Việt.</p>
<p>☺ HS xem nghĩa các từ Hán Việt trong văn bản Sông núi nước Nam</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các từ sơn hà, xâm phạm, giang sơn có nghĩa là gì? - Nó thuộc từ ghép chính phụ hay đẳng lập? - Các từ 'ái quốc, thủ môn, chiến thắng' thuộc loại từ ghép gì? Vì sao? - Trật tự của các yếu tố trong từ ghép này có giống trật tự các tiếng trong từ ghép thuần Việt cùng loại không? - Các từ: thiên thư, bạch mã, tái phạm thuộc loại từ ghép gì? 	
	<p>II. Từ ghép Hán Việt.</p> <p>1. Phân tích ngữ liệu</p> <p>a. Ngữ liệu 1</p> <ul style="list-style-type: none"> + Sơn hà: núi sông + Giang sơn: sông núi. + Xâm phạm: Lấn chiếm. <p>→ từ ghép đẳng lập.</p> <p>b. Ngữ liệu 2</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ái quốc, thủ môn, chiến thắng thuộc từ ghép chính phụ (yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau). + Thiên thư, bạch mã, tái phạm

<p>- Hãy giải nghĩa và nêu nhận xét về trật tự của các yếu tố có gì khác so với trật tự các tiếng trong từ ghép thuần Việt?</p> <p>- Từ việc phân tích ví dụ em hãy cho biết: từ ghép Hán Việt có mấy loại? Đặc điểm?</p> <p>☺HS đọc kĩ ghi nhớ.</p>	<p>-> từ ghép chính phụ (yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau.) → Các từ ghép Hán Việt có hai loại: từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ.</p> <p>2. Ghi nhớ (SGK).</p>
<p>☺ HS đọc ngữ liệu (SGK- 81, 82)</p> <p>- Tìm những từ thuần Việt nghĩa tương đương với từ in đậm?</p> <p>- Em hãy thay các từ thuần Việt tương đương vào từ in đậm và đọc lên?</p> <p>- Em có nhận xét gì khi thay các từ thuần Việt như vậy?</p> <p>- Vậy tại sao các câu văn trong VD lại sử dụng từ Hán Việt (in đậm) mà không dùng từ thuần Việt?</p> <p>- Em hãy cho biết nghĩa của các từ Hán Việt: kinh đô, yết kiến?</p> <p>- Các từ "Trẫm, bệ hạ, thân" chỉ dùng trong xã hội nào?</p> <p>- Các từ Hán Việt đó tạo được sắc thái gì cho đoạn trích trong ví dụ đó?</p> <p>- Qua phân tích các ví dụ trên, em hãy cho biết người ta sử dụng từ Hán Việt để làm gì?</p>	<p>III. Sử dụng từ Hán Việt</p> <p>1. Sử dụng từ Hán Việt để tạo sắc thái biểu cảm</p> <p>a. Phân tích ngữ liệu (SGK- 81, 82)</p> <p>+ Phụ nữ, từ trần → tạo sắc thái trang trọng, thể hiện thái độ tôn kính.</p> <p>+ Mai táng tử thi →: tạo sắc thái tao nhã, tránh cảm giác ghê sợ.</p> <p>- Kinh đô, yết kiến, trẫm, bệ hạ, thân → tạo sắc thái cổ xưa.</p> <p>b. Ghi nhớ: (SGK - 82)</p>
<p>HS đọc, tìm hiểu ngữ liệu (SGK- 82) và nhận xét câu nào có cách diễn đạt hay hơn? Vì sao?</p> <p>- Vậy trong sử dụng từ Hán Việt, em cần lưu ý điều gì ? Vì sao?</p> <p>HS đọc kĩ ghi nhớ.</p>	<p>2. Không nên lạm dụng từ Hán Việt.</p> <p>a. Phân tích ngữ liệu (SGK- 82)</p> <p>Không nên lạm dụng từ Hán Việt. Vì nó sẽ làm cho lời ăn tiếng nói thiếu tự nhiên, thiếu trong sáng, không phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.</p> <p>b. Ghi nhớ: (SGK- 83)</p>
<p>HS hoàn thành bài tập trong hai bài học.</p>	<p>IV. Luyện tập.</p>

*** Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.**

Bài tập trắc nghiệm: Hãy khoanh tròn chữ cái trước câu trả lời em cho là đúng .

Câu 1: Dòng nào sau đây chỉ gồm những từ ghép Hán Việt đẳng lập?

- | |
|---|
| A. Sơn hà, xâm phạm, giang san, sơn thủy. |
| B. Quốc kì, thủ môn, ái quốc, hoa mĩ, phi công. |
| C. Thiên thư, thạch mã, giang san, tái phạm. |
| D. Quốc thiều, phi pháp, vương phi, gia tăng. |

Câu 2. Trong những yếu tố Hán Việt sau, yếu tố nào **không** được dùng độc lập như từ mà chỉ dùng để tạo từ ghép?

A. Đầu(cái đầu).	C. Hoa(bông hoa).
B. Học.	D. Sơn(núi).

Câu 3: Từ Hán Việt nào sau đây **không** phải là từ ghép đẳng lập?

A. giang sơn.	C. sơn thủy
B. xã tắc.	D. quốc kì.

Câu 4. Dòng nào sau đây chỉ gồm những từ Hán Việt có yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau?

A. Phòng hỏa, bảo mật, thi nhân, hậu đãi.
B. Thi ca, hội phí, tân binh, khán đài.
C. Phòng gian, ái quốc, thủ môn, chiến thắng.
D. Hậu tạ, cường quốc, thiên thư, tái phạm.

Câu 5. Nhóm từ nào không phải là từ Hán Việt ?

A. Núi non, sông hồ, cây cối
B. Giang sơn, xã tắc, đại chúng
C. Dân gian, thiên nhiên, thiên tử

☺ **Dặn dò.**

Đối với bài cũ:

- HS học thuộc - nắm chắc nội dung ghi nhớ
- Tự tìm hiểu: **Phần I-Đơn vị cấu tạo từ HV và phần II Luyện tập.**



**PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN LỊCH SỬ
TUẦN 4**

1. Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu bài học, ghi nội dung bài học, tự kiểm tra đánh giá quá trình tự học.

NỘI DUNG	GHI CHÚ								
TIẾT 6, 7 Bài 6: CÁC QUỐC GIA PHONG KIẾN ĐÔNG NAM Á									
<p>Tên bài học/ Hoạt động 2: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</p>	<p>-HỌC SINH ĐỌC SGK LỊCH SỬ 7 MỤC 1. Sự hình thành các vương quốc cổ ở Đông Nam Á TRANG 18 TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI SAU: + Kể tên và xác định các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á + Các quốc gia cổ ở Đông Nam Á xuất hiện từ bao giờ? + Kể tên các quốc gia cổ và xác định vị trí trên lược đồ Hình 16 trang 22 SGK</p> <p>-HỌC SINH ĐỌC MỤC 2: Sự hình thành và phát triển của các quốc gia phong kiến Đông Nam Á SGK TRANG 19 và hoàn thành bảng niên biểu các giai đoạn phát triển của các quốc gia phong kiến Đông Nam Á đến giữa thế kỉ XIX</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="text-align: center;">Thời gian</th> <th style="text-align: center;">Nội dung</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVIII</td> <td>Thời kì của các quốc gia phong kiến: Quốc gia Đại Việt, Cham-pa, thời kì Ang-co của Cam-pu-chia, vương quốc Pa-gan (Mi-an-ma),...</td> </tr> <tr> <td>Nửa sau thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX</td> <td>Các quốc gia Đông Nam Á bước vào thời kì</td> </tr> <tr> <td>Từ giữa thế kỉ XIX</td> <td>Lần lượt các quốc gia Đông Nam Á trở thành của chủ nghĩa tư bản phương Tây.</td> </tr> </tbody> </table> <p>-HỌC SINH ĐỌC MỤC 3: “Vương quốc Cam-pu-chia” SGK TRANG 20 thực hiện các yêu cầu sau: + Lập niên biểu các giai đoạn lịch sử lớn của Cam-pu-chia đến thế kỉ XIX + Vì sao thời kì phát triển của vương quốc Campuchia lại được gọi là thời kì Ăng co?</p> <p>MỤC 4: Vương Quốc Lào (hs tự đọc để biết thêm thông tin)</p>	Thời gian	Nội dung	Từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVIII	Thời kì của các quốc gia phong kiến: Quốc gia Đại Việt, Cham-pa, thời kì Ang-co của Cam-pu-chia, vương quốc Pa-gan (Mi-an-ma),...	Nửa sau thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX	Các quốc gia Đông Nam Á bước vào thời kì	Từ giữa thế kỉ XIX	Lần lượt các quốc gia Đông Nam Á trở thành của chủ nghĩa tư bản phương Tây.
Thời gian	Nội dung								
Từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVIII	Thời kì của các quốc gia phong kiến: Quốc gia Đại Việt, Cham-pa, thời kì Ang-co của Cam-pu-chia, vương quốc Pa-gan (Mi-an-ma),...								
Nửa sau thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX	Các quốc gia Đông Nam Á bước vào thời kì								
Từ giữa thế kỉ XIX	Lần lượt các quốc gia Đông Nam Á trở thành của chủ nghĩa tư bản phương Tây.								
<p>Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</p>	<p>+ Phần I: Trắc nghiệm khách quan</p> <p>Câu 1. Quốc gia nào có lịch sử lâu đời và phát triển nhất Đông Nam Á thời cổ- trung đại? A. Việt Nam. B. Lào. C. Cam-pu-chia. D. Thái Lan.</p> <p>Câu 2. Đặc điểm của quá trình phát triển xã hội phong kiến ở Đông Nam Á: A. Hình thành sớm, phát triển chậm, quá trình khủng hoảng, suy vong kéo dài. B. Hình thành muộn, phát triển chậm, quá trình khủng hoảng, suy vong kéo dài.</p>								

C. Hình thành muộn, phát triển nhanh, quá trình khủng hoảng, suy vong nhanh.
 D. Hình thành sớm, phát triển nhanh, quá trình khủng hoảng, suy vong nhanh.

Phần II: Tự luận

1. Kể tên các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á ngày nay?
2. Sự phát triển của vương quốc Campuchia thời Ăng co được biểu hiện như thế nào?

2. Giáo viên hướng dẫn học sinh ghi bài vào tập

Bài 6: CÁC QUỐC GIA PHONG KIẾN ĐÔNG NAM Á

1. Sự hình thành các vương quốc cổ ở Đông Nam Á

Những thế kỉ đầu sau công nguyên, cư dân Đông Nam Á đã biết sử dụng rộng rãi đồ sắt. Chính vào thời điểm này các quốc gia cổ đầu tiên đã xuất hiện.

Trong khoảng 10 thế kỉ đầu sau công nguyên các vương quốc cổ được hình thành và phát triển ở phía nam của Đông Nam Á như Chăm-pa (Trung bộ Việt Nam), Phù Nam (hạ lưu sông Mê-Công), các vương quốc ở hạ lưu sông Mê Nam và trên các đảo của In-đô-nê-xi-a.

3. Sự hình thành và phát triển của các quốc gia phong kiến Đông Nam Á:

3. Vương quốc Campuchia

Thời gian	Nội dung
Từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVIII	Thời kì phát triển thịnh vượng của các quốc gia phong kiến: Quốc gia Đại Việt, Chăm-pa, thời kì Ăng-co huy hoàng của Cam-pu-chia, vương quốc Pa-gan (Mi-an-ma),...
Nửa sau thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX	Các quốc gia Đông Nam Á bước vào thời kì suy yếu.
Từ giữa thế kỉ XIX	Lần lượt các quốc gia Đông Nam Á trở thành thuộc địa của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Thời gian	Nội dung
Thế kỉ I-VI	Cư dân cổ Đông Nam Á sinh sống lập nên vương quốc Phù Nam.
Thế kỉ VI-IX	Người Khơ-me đến lập nước Chân Lạp
Thế kỉ IX-XV	thời kì Ăng-co (thời kì phát triển của Vương quốc Cam-pu-chia) + Sản xuất nông nghiệp phát triển + Mở rộng lãnh thổ về phía đông + Xây dựng nhiều công trình kiến trúc độc đáo, đồ sộ, nổi tiếng thế giới như Ăng co vát, Ăng co thom..
Thế kỉ XV-giữa thế kỉ XIX:	Thế kỉ XV-giữa thế kỉ XIX: thời kì suy yếu, trở thành thuộc địa Pháp (1863)

4. Vương quốc Lào: (hs tự đọc SGK)

TUẦN 5 (TIẾT 9+TIẾT 10)

4. Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu bài học, ghi nội dung bài học, tự kiểm tra đánh giá quá trình tự học.

NỘI DUNG	GHI CHÚ									
Bài 7: NHỮNG NÉT CHUNG VỀ XÃ HỘI PHONG KIẾN										
Tên bài học/ Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	-HỌC SINH ĐỌC SGK LỊCH SỬ 7 MỤC 2. “Cơ sở kinh tế -xã hội của xã hội Phong kiến” TRANG 23 . Sau đó, hoàn thành bảng so sánh cơ sở kinh tế - xã hội của xã hội phong kiến phương Đông và phương Tây									
	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 30%;">Những đặc điểm cơ bản</th> <th style="width: 35%;">Phương Đông</th> <th style="width: 35%;">Phương Tây</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Cơ sở kinh tế</td> <td>Nông nghiệp đóng kín trong</td> <td>Nông nghiệp đóng kín trong</td> </tr> <tr> <td>Cơ sở xã hội (gồm giai cấp chính nào)</td> <td colspan="2">.....</td> </tr> </tbody> </table>	Những đặc điểm cơ bản	Phương Đông	Phương Tây	Cơ sở kinh tế	Nông nghiệp đóng kín trong	Nông nghiệp đóng kín trong	Cơ sở xã hội (gồm giai cấp chính nào)	
	Những đặc điểm cơ bản	Phương Đông	Phương Tây							
	Cơ sở kinh tế	Nông nghiệp đóng kín trong	Nông nghiệp đóng kín trong							
Cơ sở xã hội (gồm giai cấp chính nào)									
-HỌC SINH ĐỌC MỤC 3: nhà nước phong kiến SGK TRANG 24 và trả lời các câu hỏi sau:										
<ul style="list-style-type: none"> + Thế nào là chế độ quân chủ? + Chế độ quân chủ Phương Đông và Phương Tây có gì khác nhau? 										
<u>Hoạt động 2:</u> Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	<p>Câu 1. Đặc điểm của quá trình phát triển xã hội phong kiến phương Đông là:</p> <p>A. hình thành sớm, phát triển chậm, quá trình khủng hoảng, suy vong kéo dài.</p> <p>B. hình thành muộn, phát triển chậm, quá trình khủng hoảng, suy vong kéo dài.</p> <p>C. hình thành muộn, phát triển nhanh, quá trình khủng hoảng, suy vong nhanh.</p> <p>D. hình thành sớm, phát triển nhanh, quá trình khủng hoảng, suy vong nhanh.</p> <p>Câu 2. Đặc điểm của quá trình phát triển xã hội phong kiến châu Âu là</p> <p>A. hình thành sớm, phát triển nhanh, kết thúc sớm, nhường chỗ cho chủ nghĩa tư bản.</p> <p>B. hình thành muộn, phát triển nhanh, ngắn, kết thúc sớm.</p> <p>C. hình thành muộn, phát triển nhanh, kết thúc muộn.</p> <p>D. hình thành sớm, phát triển muộn, kết thúc chậm.</p> <p>Câu 3. Cơ sở kinh tế của Xã hội phong kiến phương Đông là.</p> <p>A. sản xuất nông nghiệp bị bó hẹp, đóng kín trong các công xã nông thôn.</p> <p>B. nghề nông trồng lúa nước.</p> <p>C. kinh tế nông nghiệp lãnh địa phong kiến.</p>									

đánh giá quá trình tự học.	A. Vua. B. Các quan văn. C. Các quan võ. D. Các quan thứ sử.
	Câu 2. ‘Loạn 12 sứ quân’ gây ran guy cơ lớn nhất cho đất nước là? A. Kinh tế suy sụp. B. Ngoại xâm đe dọa. C. Nhân dân đói khổ. D. Đất nước bất ổn
	Câu 3. Thời nhà Ngô giúp việc cho vua được gọi là gì? A. Quan văn, nô tì. B. Quan võ, gia nhân. C. Quan võ, nô lệ. D. Quan văn, quan võ.
	Câu 4. Việc làm nào dưới đây của Ngô Quyền chứng tỏ ông nêu cao ý chí xây dựng chính quyền tự chủ và độc lập? A. Bãi bỏ chức tiết độ sứ. B. Lên ngôi vua, đóng đô ở Cổ Loa. C. Lập triều đình quân chủ. D. Cả ba đáp án trên đều đúng
	Câu 5. Công lao to lớn của Ngô Quyền là (H) A. Đặt nền móng xây dựng chính quyền độc lập B. thống nhất toàn vẹn lãnh thổ. C. chấm dứt loạn 2 sứ quân. D. đánh tan quân xâm lược.

5. Giáo viên hướng dẫn học sinh ghi bài vào tập

BÀI 7 NHỮNG NÉT CHUNG VỀ XÃ HỘI PHONG KIẾN

1. Cơ sở kinh tế - xã hội của xã hội phong kiến:

Những đặc điểm cơ bản	Phương Đông	Phương Tây
Cơ sở kinh tế	Nông nghiệp đóng kín trong công xã nông thôn	Nông nghiệp đóng kín trong lãnh địa
Cơ sở xã hội	Địa chủ và nông dân lĩnh canh	Lãnh chúa và nông nô
Phương thức bóc lột	Chủ yếu bằng tô thuế	

2. Nhà nước phong kiến:

- Thể chế nhà nước: Vua đứng đầu -> Chế độ quân chủ
- Chế độ quân chủ phương Đông và châu Âu có sự khác biệt:
- + Phương Đông quyền lực tập trung vào tay vua nhưng đến thời phong kiến vua được tăng thêm quyền lực gọi là Hoàng đế hoặc Đại vương.
- + Phương Tây lúc đầu quyền lực của vua bị hạn chế trong các lãnh địa nhưng sau đó càng được tập trung cao hơn.

Lịch sử Việt Nam TỪ THẾ KỈ X ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX

Chương I

**BUỔI ĐẦU ĐỘC LẬP THỜI NGÔ – ĐÌNH – TIỀN LÊ
(THẾ KỈ X)**

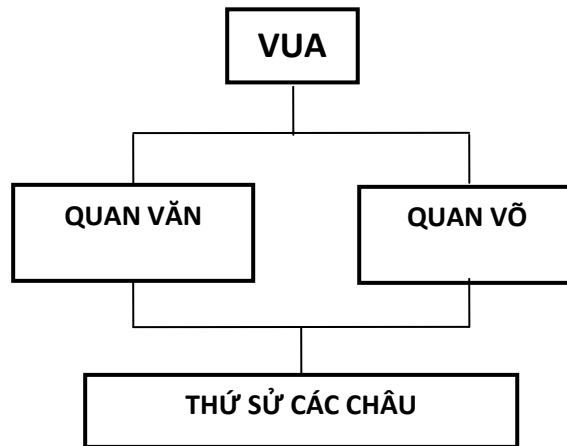
**BÀI 8
NƯỚC TA BUỔI ĐẦU ĐỘC LẬP**

1. Nước ta dưới thời Ngô:

a. Tổ chức bộ máy nhà nước:

- Năm 939 Ngô Quyền lên ngôi vua, chọn Cổ Loa làm kinh đô.

- Bỏ chức tiết độ sứ của phong kiến phương Bắc, lập triều đình mới ở trung ương. Đặt ra các chức quan văn, quan võ.
- Ở địa phương: Cử các tướng giỏi làm Thứ sử trấn giữ các Châu quan trọng.
- Sơ đồ tổ chức bộ máy nhà nước thời Ngô:



Nhận xét: Tổ chức bộ máy nhà nước còn đơn giản nhưng bước đầu đã thể hiện ý thức độc lập tự chủ của Ngô Quyền trong xây dựng đất nước

b. Tình hình chính trị cuối thời Ngô:

- Năm 944, Ngô Quyền mất, Dương Tam Kha tiếm quyền
- Năm 950, Ngô Xương Văn lật đổ Dương Tam Kha nhưng uy tín nhà Ngô đã suy giảm.

- Năm 965, Ngô Xương Văn chết → loạn 12 sứ quân.

2. Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước

- Đinh Bộ Lĩnh liên kết với một số sứ quân như Trần Lãm, Phạm Bạch Hổ tiến đánh các sứ quân khác.

- Được nhân dân ủng hộ, ông đánh thắng nhiều nơi, được tôn là Vạn Thắng Vương.

- Năm 967, đất nước trở lại yên bình thống nhất

* Công lao của Ngô quyền và Đinh Bộ Lĩnh trong buổi đầu xây dựng đất nước:

- Ngô Quyền:

+ Ông chấm dứt hơn 1000 năm thống trị của các triều đại phong kiến phương Bắc, giành lại độc lập dân tộc.

+ Là người đặt nền móng cho một quốc gia độc lập, thống nhất sau này

- **Đinh Bộ Lĩnh:** dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước, tạo điều kiện cho đất nước bước vào thời kì ổn định lâu dài.

-----HẾT-----

ĐỊA LÍ TUẦN 4

GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

1. Giáo viên biên soạn Tài liệu học tập và Phiếu hướng dẫn học sinh tự học

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Bài 7 : MÔI TRƯỜNG NHIỆT ĐỚI GIÓ MÙA
Hoạt động 1 : tìm	HS đọc SGK Địa lí 7.

hiểu đặc điểm Khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> - Quan sát bản đồ khí hậu thế giới . - Xác định vị trí môi trường nhiệt đới gió mùa . - Quan sát hình 7.1 và 7.2 + Nhận xét hướng gió thổi vào mùa hạ và vào mùa đông ở các khu vực Nam Á và Đông Nam Á . + Nhận xét lượng mưa hai mùa của hai khu vực trên. - Tại sao lượng mưa ở các khu vực này lại có sự chênh lệch rất lớn giữa mùa hạ và mùa đông - Quan sát hình 7.3 và 7.4 nêu diễn biến nhiệt độ và lượng mưa của Hà Nội và Mum - bai - Dựa vào phân tích nêu đặc điểm môi trường nhiệt đới gió mùa - Sự khác biệt giữa khí hậu nhiệt đới và nhiệt đới gió mùa là gì ? - Biểu hiện thất thường của khí hậu nhiệt đới gió mùa là gì ?
Hoạt động 2: tìm hiểu Các đặc điểm khác của môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Quan sát hình 7.5 ,7.6 - Nhận xét sự thay đổi của cảnh sắc thiên nhiên : <ul style="list-style-type: none"> + Mùa khô rừng cao su cảnh sắc như thế nào ? + Mùa mưa rừng cao su cảnh sắc như thế nào ? + Hai cảnh sắc của 2 tấm ảnh đó là biểu hiện của sự thay đổi theo yếu tố nào ? (thời gian) nguyên nhân ?. - Khí hậu nhiệt đới gió mùa có thuận lợi gì ?

2. Giáo viên hướng dẫn học sinh ghi bài và các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Bài 7 : MÔI TRƯỜNG NHIỆT ĐỚI GIÓ MÙA

Lưu ý: HS ghi nội dung bài học vào vở và điền vào chỗ chấm (...)

1-Khí hậu :

- + Vị trí: và
- + Đặc điểm :
 - Nhiệt độ , lượng mưa theo mùa gió .
 - Nhiệt độ trung bình năm
 - Lượng mưa tb năm
 - Thời tiết diễn biến
 - Mùa khô mưa nhưng vẫn đủ cho cây trồng phát triển .

2- Các đặc điểm khác của môi trường :

- Thiên nhiên và
- Ảnh hưởng rất lớn đến thiên nhiên và cuộc sống của con người.
- Có nhiều thảm thực vật .
- Thích hợp cho việc trồng câyvà cây
- Tập trung đông dân



Bài 10 : DÂN SỐ VÀ SỨC ÉP DÂN SỐ TỚI TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG Ở ĐỚI NÓNG

1. Giáo viên biên soạn Tài liệu học tập và Phiếu hướng dẫn học sinh tự học

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

<p>Hoạt động 1 : tìm hiểu về Dân số</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Quan sát bản đồ phân bố dân cư thế giới và lược đồ 2.1 sgk . - Cho biết dân cư ở đới nóng như thế nào ? - Tình hình phân bố dân số ra sao ? - Đới nóng tập trung nhóm nước nào ? - Đặc điểm gia tăng dân số ở đới nóng có ảnh hưởng gì tới kinh tế và đời sống ? - Tại sao việc kiểm soát tỉ lệ gia tăng dân số đang là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia ở đới nóng ?
<p>Hoạt động 2: tìm hiểu sức ép của của dân số tới tài nguyên , môi trường</p>	<p>Quan sát hình 10.3</p> <p>+ Phân tích biểu đồ mối quan hệ giữa dân số và lương thực ở châu Phi và bảng số liệu trang 34 sgk</p> <p>- Gợi ý :</p> <p>+ Sản lượng lương thực? Tốc độ gia tăng dân số</p> <p>+ Bình quân lương thực đầu người</p> <p>+ Mối quan hệ giữa các đại lượng như thế nào ?)</p> <p>- Tổng quát , ta thấy dân số tăng nhanh ảnh hưởng gì đến đời sống ?</p> <p>- Tại sao diện tích rừng bị suy giảm ?</p> <p>- Ngoài rừng , các tài nguyên khác như khoáng sản , nước sẽ như thế nào khi dân số tăng nhanh ?</p> <p>- Việc khai thác quá mức các nguồn tài nguyên sẽ ảnh hưởng gì đến môi trường ?</p> <p>- Đọc sgk : “ Bùng nổ dân số môi trường bị tàn phá ”</p> <p>khắc sâu tác động dân số đến môi trường .</p> <p>- Để giảm sức ép dân số tới tài nguyên môi trường chúng ta phải làm gì ?</p>

2. Giáo viên hướng dẫn học sinh ghi bài và các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Bài 10 : DÂN SỐ VÀ SỨC ÉP DÂN SỐ TỚI TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG Ở ĐỚI NÓNG

1 . Dân số :

- Chiếm gần dân số thế giới .
- Tập trung đông : , , Tây Phi
- Bùng nổ dân số gây khó khăn cho phát triển kinh tế và đời sống .

2 . Sức ép của của dân số tới tài nguyên , môi trường :

- Dân số tăng nhanh làm cho đời sống khó
- Dân số tăng nhanh làm tài nguyên thiên nhiên bị do khai thác quá mức .
- Dân số tăng nhanh làm cho môi trường
- Cần phải :
- + tỉ lệ gia tăng dân số .
- + Tăng cường phát triển , nâng cao đời sống nhân dân .

ĐỊA LÍ TUẦN 5

GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC (Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

3. Giáo viên biên soạn Tài liệu học tập và Phiếu hướng dẫn học sinh tự học

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Bài 12 : THỰC HÀNH: NHẬN BIẾT ĐẶC ĐIỂM MÔI TRƯỜNG ĐỚI NÓNG.
+ Hoạt động 1 : Quan sát ảnh địa lí	+ Hoạt động 1 : Quan sát ảnh địa lí Xác định ảnh chụp gì ? - Nội dung ảnh phù hợp với đặc điểm khí như thế nào ở đới nóng ? - Xác định tên môi trường trong ảnh .
Hoạt động 2 : Phân tích biểu đồ	Căn cứ vào yếu tố nhiệt độ để loại trừ sau đó xét tiếp chế độ mưa tìm ra biểu đồ thích hợp . - Đới nóng nhiệt độ trung bình là bao nhiêu ? - Căn cứ vào yếu tố nhiệt độ loại trừ biểu đồ nào ? - Biểu đồ còn lại thuộc kiểu môi trường nào ?

4. Giáo viên hướng dẫn học sinh ghi bài và các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Bài 12 : THỰC HÀNH: NHẬN BIẾT ĐẶC ĐIỂM MÔI TRƯỜNG ĐỚI NÓNG.

Lưu ý: HS ghi nội dung bài học vào vở và điền vào chỗ chấm (...)

Câu 1

+ Ảnh A:

- Cảnh
- Khí hậu

- Môi trường hoang mạc nhiệt đới .

+ Ảnh B

- Cảnh xen cây bụi gai một số cây thân gỗ lớn.
- Khí hậu nhiệt độ , lượng mưa thay đổi theo

-Môi trường nhiệt đới .

+ Ảnh C

- Rừng rậm nhiều tầng Bắc Công - gô
- Khí hậu , mưa quanh năm .
- **Môi trường xích đạo ẩm.**

Câu 4 :

- Đới nóng nhiệt độ trung bình luôn trên 20⁰C
- Căn cứ vào yếu tố nhiệt độ loại trừ biểu đồ A,C, D .
- **Biểu đồ B thuộc đới nóng (kiểu môi trường nhiệt đới gió mùa)**

ÔN TẬP

3. Giáo viên biên soạn Tài liệu học tập và Phiếu hướng dẫn học sinh tự học

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

<p>Hoạt động 1 : tìm hiểu về Dân số</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Dân số là gì? 2. Sự phân bố dân cư thế giới như thế nào ? 3. Phân biệt 2 kiểu quần cư 4. Vị trí và kể tên các kiểu môi trường ở đới nóng ? 5. Nêu đặc điểm khí hậu của kiểu môi trường xích đạo ẩm ? 6. Nêu đặc điểm khí hậu môi trường nhiệt đới ? 7. Nêu đặc điểm khí hậu của môi trường nhiệt đới gió mùa ? 8. Sức ép của dân số tới tài nguyên môi trường đới nóng như thế nào ?
--	--

4. Giáo viên hướng dẫn học sinh ghi bài và các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

BÀI ÔN TẬP

- 1.** Dân số làsinh sống tại một địa điểm cụ thể vào một thời gian nhất định
- 2.** Dân cư trên thế giới phân bố đồng đều .
Tập trung đông : Nam Á , Đông Á , Đông Nam Á , ...
- 3.** - Quần cư nông thôn : mật độ dân số thấp, kinh tế chủ yếu là nông, lâm, ngư nghiệp.
- Quần cư đô thị : mật độ dân số, kinh tế chủ yếu là.....
- 4.** Giữa liên tục từ tây sang đông .
- Gồm 4 kiểu môi trường :,, và
- 5.** Nhiệt độ ,nóng quanh năm nhiệt độ trên, biên độ nhiệt khoảng 3⁰C .
- Mưa quanh năm (từ 1500 mm → 2500 mm)
- Độ ẩm cao
- Rừng rậm xanh quanh năm : Rừng có nhiều loài cây mọc thành nhiều tầng rậm rạp và có nhiều loài chim thú sinh sống .

6. - Nóng quanh năm trên , mưa tập trung vào (500 mm → 1500mm).Càng gần 2 chí tuyến thì thời kì khô hạn càng (3 → 9 tháng) và biên độ nhiệt
- Là những khu vực đông dân.
7. - Nhiệt độ ,lượng mưa mùa gió .
- Diễn biến thời tiết
- + Nhiệt độ, biên độ nhiệt 8⁰C.
- + Lượng mưa trung bình năm trên
8. Dân số phát triển nhanh → tài nguyên
- Chất lượng cuộc sống người dân thấp.
- Việc giảm tỉ lệ gia tăng dân số , phát triển kinh tế , nâng cao đời sống của người dân sẽ có tác động tích cực tới tài nguyên và môi trường ..

=====HẾT=====

GDCD TUẦN 4

A. NỘI DUNG GHI VỎ

BÀI 11: TỰ TIN

I. TRUYỆN ĐỌC: Sgk

Trịnh Hải Hà và chuyên du học Xin-ga-po.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC:

1. Tự tin là tin tưởng khả năng của bản thân.

Biểu hiện:

- Chủ động trong công việc;
- Dám tự quyết định một cách chắc chắn, không hoang mang dao động;
- Hành động cương quyết, dám nghĩ, dám làm.

2. Ý nghĩa:

- Tự tin giúp con người có thêm sức mạnh nghị lực và sức sáng tạo làm nên sự nghiệp lớn.
- Không tự tin con người sẽ trở nên yếu đuối nhỏ bé.

3. Rèn luyện:

- Chủ động, tự giác học tập và tham gia các hoạt động với tập thể.
- Cần khắc phục tính rụt rè, tự ti, dựa dẫm, ba phải.

*** Tục ngữ:**

- Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.
- Có cứng mới đứng đầu gió.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

Bài 1: Giờ kiểm tra toán, cả lớp đang chăm chú làm bài. Hân làm xong bài, nhìn sang bên trái, thấy đáp số của Hoàng khác đáp số của mình, Hân vội vàng chữa lại bài. Sau đó, Hân lại quay sang phải, thấy Tuấn làm khác mình, Hân cuống lên định chép nhưng đã muộn, vừa lúc đó, cô giáo nhắc cả lớp nộp bài. Em hãy nhận xét hành vi của Hân trong tình huống trên.

Bài 2: Em hãy kể về một lần thiếu tự tin của em hoặc của người khác. Rút ra bài học cho bản thân

C. HƯỚNG DẪN NỘI DUNG TỰ HỌC

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Nội dung cần đạt</i>
<i>Hoạt động 1: Giới thiệu bài</i>	

GV: Cho HS giải thích ý nghĩa câu tục ngữ.

- Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.
- Có cứng mới đứng đầu gió.

HS: Giải thích:

Câu 1: Khuyến chúng ta phải có lòng tự tin trước những khó khăn, thử thách, không nản lòng, chần chừ.

Câu 2: Nhờ có lòng tự tin và quyết tâm thì con người mới có khả năng và dám đương đầu với khó khăn và thử thách.

GV: Như vậy lòng tự tin sẽ giúp con người có thêm sức mạnh và nghị lực để làm nên sự nghiệp lớn. Vậy tự tin là gì? Phải rèn luyện tính tự tin như thế nào? Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu bài học hôm nay để biết được điều này

Hoạt động 2:

Hướng dẫn tìm hiểu truyện:

Trịnh Hải và chuyến du học Xing-ga-po

GV: Gọi 1 HS đọc truyện sau đó chia lớp thành 3 nhóm và yêu cầu HS cùng nhau thảo luận về các nội dung a, b, c SGK trang 34.

HS: Thảo luận sau đó lần lượt các nhóm của đại diện lên trình bày ý kiến.

GV: Ghi nhanh ý kiến của HS lên bảng.

I. Truyện đọc

1. Bạn Hà học tiếng Anh trong điều kiện, hoàn cảnh:

- Góc học tập là căn gác xép nhỏ ở ban công, giá sách khiêm tốn, máy cát sét cũ kĩ.
- Không đi học thêm, chỉ học SGK, học sách nâng cao và học theo chương trình dạy tiếng Anh trên ti vi. Cùng anh trai nói chuyện với người nước ngoài.

2. Bạn Hà được đi du học ở nước ngoài là do:

- Là một học sinh giỏi toàn diện.
- Nói tiếng Anh thành thạo
- Đã vượt qua kì thi tuyển chọn của người Xing-ga-po.
- Là người chủ động và tự tin

3. Biểu hiện của sự tự tin ở bạn Hà

- Bạn tin tưởng vào khả năng của bản thân mình.
- Bạn chủ động trong học tập: Tự học
- Bạn là người ham học

GV: Hướng dẫn HS liên hệ thực tế.

+ Chia lớp thành bốn nhóm và yêu cầu HS cùng thảo luận để trả lời câu hỏi:

- Nhóm 1 và 2: Nêu một việc làm mà bạn trong nhóm em đã hành động một cách tự tin.

- Nhóm 3 và 4: Kể một việc làm do thiếu tự tin nên không hoàn thành công việc.

HS: Cử đại diện lên trình bày.

GV: Nhận xét phần trình bày của HS và kết luận: Tự tin giúp con người có thêm sức mạnh, nghị lực sáng tạo và làm nên sự nghiệp lớn. Nếu không có tự tin con người sẽ trở nên nhỏ bé và yếu đuối.

Hoạt động 3:

Hướng dẫn học sinh rút ra bài học

<p>GV: Đặt câu hỏi: Dựa vào nội dung câu truyện và phân thảo luận trên để rút ra bài học: Tự tin là gì? ý nghĩa của tự tin trong cuộc sống?</p> <p>GV: Em sẽ rèn luyện tính tự tin như thế nào?</p>	<p><i>II. Nội dung bài học</i></p> <p>1. <i>Tự tin là : Tin tưởng vào khả năng của bản thân, chủ động trong mọi việc, dám tự quyết định và hành động một cách chắc chắn, không hoang mang dao động. Người tự tin cũng là người hành động cương quyết, dám nghĩ, dám làm.</i></p> <p>2. <i>ý nghĩa</i> <i>Tự tin giúp con người thêm sức mạnh, nghị lực và sáng tạo để làm nên sự nghiệp lớn. Nếu không có tự tin, con người sẽ trở nên nhỏ bé và yếu đuối.</i></p> <p>3. <i>Rèn luyện tính tự bằng cách:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Chủ động, tự giác trong học tập và tham gia các hoạt động tập thể</i> - <i>Khắc phục tính rụt rè, tự ti, ba phải, dựa dẫm.</i>
---	--

Hoạt động 4:
Hướng dẫn HS luyện tập

<p>GV: Chuẩn bị bài trên bảng phụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chia lớp thành 3 nhóm. Yêu cầu mỗi nhóm thảo luận một câu trong các câu hỏi trên. <p>HS: Thảo luận và ghi kết quả thảo luận vào giấy to. Hết thời gian thảo luận, các nhóm cử đại diện lên trình bày ý kiến, các nhóm khác nghe và bổ sung ý kiến</p> <p>1. <i>Hãy phát biểu ý kiến của em về các nội dung sau:</i></p> <p>a. <i>Người tự tin chỉ một mình quyết định công việc, không cần nghe ai và không cần hợp tác với ai.</i></p> <p>b. <i>Em hiểu thế nào là tự học, tự lập, từ đó nêu mối quan hệ giữa tự học, tự tin và tự lập?</i></p> <p>c. <i>Tự tin khác với tự cao, tự đại, tự ti, rụt rè, ba phải, a dua?.</i></p> <p>GV: Định hướng</p>	<p>a. Người tự tin chỉ một mình quyết định công việc, không cần nghe ai và không hợp tác với ai là không đúng vì: có ý kiến đóng góp, xây dựng của người khác sẽ có tác dụng lớn đến công việc. Sự hợp tác đúng sẽ giúp chúng ta thành công trong công việc, sẽ giúp chúng ta thành công trong công việc, sẽ giúp chúng ta có thêm sức mạnh và kinh nghiệm.</p> <p>b. Tự lực là tự làm lấy và giải quyết các công việc của bản thân mình.</p> <p>c. Tự lập là tự xây dựng cuộc sống cho mình, không sống dựa vào người khác.</p> <p>d. Tự tin, tự lập, tự lực có mối quan hệ chặt chẽ, người có tính tự tin mới có tính tự lập, tự lực trong cuộc sống</p>
---	--

Hoạt động 5: luyện tập củng cố

<p>HS: Làm việc cá nhân - Trình bày</p> <p>GV: Đề suy nghĩ và phát biểu ý kiến cá nhân.</p> <p>Để tự tin con người cần kiên trì, tích cực, chủ động học tập không ngừng vươn lên nâng cao nh/thức và năng lực để có khả năng hành động một cách chắc chắn.</p>
--

GDCD TUẦN 5

NỘI DUNG GHI VỞ

Chủ đề 2: Thể hiện mối quan hệ với mọi người

BÀI 5: YÊU THƯƠNG CON NGƯỜI

I. TRUYỆN ĐỌC: Sgk

Bác hồ đến thăm người nghèo

II. NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Thế nào là yêu thương con người?

Yêu thương con người là quan tâm, giúp đỡ, làm những điều tốt đẹp cho người khác, nhất là những người gặp khó khăn, hoạn nạn.

2. Ý nghĩa:

- Yêu thương con người là một truyền thống quý báu của con dân tộc, cần được giữ gìn và phát huy.

- Người có lòng yêu thương được mọi người quý mến, kính trọng.

* **Tục ngữ** : Thương người như thể thương thân.

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG TỰ HỌC

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Nội dung cần đạt</i>
Tiết 1	
<i>Hoạt động 1: giới thiệu bài</i>	
Một truyền thống nhân văn nổi bật của dân tộc ta là: <i>Thương người như thể thương thân</i> <i>Thật vậy:</i> Người thầy thuốc hết lòng chăm sóc cứu chữa bệnh nhân, thầy giáo, cô giáo đêm ngày tận tụy bên trang giáo án để dạy dỗ học sinh nên người. Thấy người gặp khó khăn hoạn nạn, người tàn tật yếu đuối, ta động viên, an ủi, giúp đỡ....Truyền thống đạo lí đó là thể hiện lòng yêu thương con người. Đó cũng chính là chủ đề của tiết học hôm nay.	
<i>Hoạt động 2: Cá nhân</i> tìm hiểu truyện đọc: bác hồ đến thăm người nghèo	
GV: Cho HS đọc truyện đọc SGK HS: Đọc truyện diễn cảm. GV: Đặt câu hỏi: ?: Bác Hồ đến thăm gia đình chị Chín thời gian nào? ?: Hoàn cảnh gia đình chị như thế nào? ? : Những cử chỉ và lời nói thể hiện sự quan tâm yêu thương của Bác đối với gia đình chị Chín? ? : Thái độ của chị đối với Bác Hồ như thế nào? ? : Ngồi trên xe về Phủ Chủ tịch, thái độ của Bác như thế nào? Theo em Bác Hồ nghĩ gì?	+ Bác Hồ đến thăm gia đình chị Chín vào tối 30 tết năm Nhâm Dần (1962) + Hoàn cảnh gia đình chị Chín: Chồng chị mất, chị có 3 con nhỏ, Con lớn vừa đi học vừa trông em, bán rau, bán lạc rang. + Bác Hồ đã âu yếm đến bên các cháu, xoa đầu, trao quà Tết, Bác hỏi thăm việc làm, cuộc sống của mẹ con chị. + Chị Chín xúc động rơm rớm nước mắt. + Bác dặn chiêu suy nghĩ: Bác nghĩ đến việc đề xuất với lãnh đạo thành phố cần quan tâm đến chị Chín và những người gặp khó khăn. Bác thương và

<p>? : Những suy nghĩ và hành động của Bác Hồ đã thể hiện những đức tính gì?</p> <p>HS: Từ suy nghĩ và hành động của Bác Hồ đã thể hiện những đức tính gì ?</p> <p>GV: Gọi HS lên bảng trình bày từng câu trả lời.</p> <p>HS: Quan sát bạn trả lời và phát biểu ý kiến bổ sung.</p> <p>GV: N/ xét cho điểm HS trả lời xuất sắc.</p> <p><i>GV kết luận:</i></p> <p>Dù phải gánh vác việc nước nặng nề, nhưng Bác Hồ vẫn luôn quan tâm đến hoàn cảnh khó khăn của người dân. Tình cảm yêu thương con người vô bờ bến của Bác là tấm gương sáng để chúng ta noi theo.</p>	<p>lo cho mọi người.</p> <p>+ Bác đã thể hiện đức tính Lòng yêu thương mọi người</p>
<p><i>Hoạt động 3: Nhóm/ cá nhân tìm hiểu nội dung bài học</i></p>	
<p>GV: Hướng dẫn HS tìm hiểu thế nào là yêu thương con người qua thảo luận nhóm.</p> <p>GV: Chia lớp thành 3 nhóm</p> <p><i>Nội dung</i></p> <p><u>Nhóm 1:</u> Yêu thương con người là như thế nào?</p> <p><u>Nhóm 2:</u> Thể hiện của lòng yêu thương con người là như thế nào?</p> <p><u>Nhóm 3:</u> Vì sao phải yêu thương con người?</p> <p>GV: Yêu cầu các nhóm cử đại diện lên trình bày ý kiến khi hết thời gian thảo luận là 4 phút</p> <p>HS: Các nhóm trình bày theo thứ tự nội dung trên. Các nhóm HS khác phát biểu ý kiến và GV rút ra kết luận về bài học.</p> <p>GV: Bổ sung những kẻ độc ác đi ngược lại lòng người sẽ bị người đời khinh ghét, xa lánh, phải sống cô độc, và chịu sự dày vò của lương tâm.</p> <p>HS: nêu một số ví dụ chứng minh</p>	<p><i>II. Bài học</i></p> <p><i>1. Lòng yêu thương con người:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Là quan tâm giúp đỡ người khác - Làm những điều tốt đẹp - Giúp người khác khi họ gặp khó khăn, hoạn nạn. <p><i>2. Biểu hiện của lòng yêu thương con người:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Sẵn sàng giúp đỡ, thông cảm, chia sẻ. Biết tha thứ, hi sinh. Có lòng vị tha. <p><i>3. ý nghĩa, phẩm chất của yêu thương con người:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Là phẩm chất đạo đức của yêu thương con người. - Là truyền thống đạo đức của dân tộc ta - Người có lòng yêu thương con người được mọi người quý trọng và có cuộc sống thanh thản hạnh phúc.
<p><i>Hoạt động 4: Tổ chức trò chơi Liên hệ thực tế</i></p>	

GV: Gọi ý HS tìm những mẫu chuyện của bản thân hoặc của những người xung quanh đã thể hiện lòng yêu thương người(ông, bà, cha, mẹ, bạn bè.....)

GV: Tổ chức cho HS chơi trò chơi "Nhanh mắt nhanh tay" tìm những biểu hiện của cụ thể của lòng yêu thương con người

HS: Tự do bộc lộ ý kiến cá nhân.

- Vàng lời bố mẹ
- Chăm sóc bố mẹ khi ốm đau.
- Đưa, đón em đi học.
- ủng hộ đồng bào lũ lụt
- Dắt một cụ già qua đường.
- Giúp bạn bị tật nguyền.
- Bác tổ trưởng dân phố giúp đỡ mọi người khi gặp các vấn đề khó khăn trong cuộc sống.

Tiết 2

Hoạt động 1: Cả lớp rèn luyện kỹ năng phân tích các tình huống thực tế

GV: Phát phiếu học tập cho HS

GV: Đặt câu hỏi đưa lên đèn chiếu

? : Phân biệt lòng yêu thương với lòng thương hại?

HS: Cả lớp cùng làm việc.

GV hướng dẫn: Phiếu học tập của các em được chia thành ô. Mỗi ô của phiếu trả ghi những biểu hiện khác nhau của lòng yêu thương và lòng thương hại

HS: Quan sát câu hỏi trên máy chiếu và suy nghĩ trả lời nhanh.

? : Trái với yêu thương là gì?

?: Hậu quả của nó?

?: Theo em, hành vi nào sau đây giúp em rèn luyện lòng yêu thương con người?

- a. Quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, gần gũi những người xung quanh.
- b. Biết ơn người giúp đỡ.
- c. Bắt nạt trẻ em.
- d. Chế giễu người tàn tật.
- e. Tham gia hoạt động từ thiện.

GV: Kết thúc phần này, hướng dẫn HS giải thích câu ca dao:

Nhiều điều phủ lấy giá gương

Người trong một nước thì thương nhau cùng.

(Dùng hình ảnh nhiều điều và giá gương để khuyên nhủ chúng ta- những người sinh sống trên cùng một đất nước hãy luôn luôn yêu thương và giúp đỡ lẫn nhau trong mọi hoàn

* Rèn luyện

Lòng yêu thương khác với lòng thương hại

Lòng yêu thương con người	Lòng thương hại
- Xuất phát từ tấm lòng chân thành vô tư trong sáng	- Động cơ vụ lợi, cá nhân.
- Nâng cao giá trị con người	- Hạ thấp giá trị con người.

- Trái với yêu thương là:


- + Căm ghét, căm thù, gạt bỏ
- + Con người sống với nhau mâu thuẫn, luôn thù hận
- Hậu quả : Con người sống cô độc, không tình yêu thương mà chỉ có hận thù và căm ghét.

- Đáp án a, b, e, g

<i>cảnh.....)</i>	
Hoạt động 2: Cả lớp Bài Tập luyện tập	
<p>GV: Hướng dẫn làm bài tập <i>Nội dung: Em hãy nhận xét về những hành vi sau:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Mẹ bạn Hải bị ốm, Nam biết tin liền rủ các bạn cùng lớp đến thăm và chăm sóc. 2. Bé Thuý ở nhà một mình chẳng may bị ngã, Long ở gần nhà thấy vậy đã sang băng bó vết thương và mời thầy thuốc khám cho em. 3. Vân bị ốm một tuần, cả lớp cử Hạnh chép bài và giảng bài cho Vân nhưng Hạnh từ chối vì Vân không phải là bạn thân của Hạnh. 4. Trung hỏi vay tiền Hồng để đi chơi điện tử, Hồng không cho vay và khuyên Trung không nên chơi điện tử <p>HS: Quan sát và trả lời câu hỏi GV: Nhận xét và giải thích cho HS. GV: Cho HS làm bài tập trắc nghiệm: <i>Trong các câu tục ngữ sau đây, câu nào nói về lòng thương người?</i></p> <ol style="list-style-type: none"> a. Thương người như thể thương thân. b. Lá lành đùm lá rách. c. Một sự nhịn, chín sự lành. d. Chia ngọt, sẻ bùi. e. Lời chào cao hơn mâm cỗ. <p>GV: Nhận xét, hướng dẫn giải thích vì sao câu c, e là không nói về lòng yêu thương con người. Kết luận nội dung phần này</p>	<p>III. Bài tập <i>Bài tập SGK, trang 16, 17</i></p> <p><i>Đáp án:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hành vi của Nam, Long và Hồng là thể hiện lòng yêu thương con người. - Hành vi của bạn Hạnh là không có lòng yêu thương con người. Lòng yêu thương con người không được phân biệt đối xử. <p><i>Đáp án: a, b, d</i></p>
Hoạt động 3: Trò chơi rèn luyện thực tế, củng cố kiến thức	
<p>GV: Tổ chức trò chơi sắm vai <i>Tình huống 1:</i> Bạn Hạnh gia đình gặp khó khăn. Lớp trưởng lớp 7A đã cùng các bạn tổ chức quyên góp giúp đỡ. <i>Tình huống 2:</i> Gia đình bác An bị hoạn nạn. Bà con khu phố giúp đỡ. Riêng ông H không quan tâm, thờ ơ, coi như không có chuyện gì xảy ra</p> <p>GV: Phân vai cho phù hợp. HS: 2 nhóm thể hiện 2 tình huống. GV: <i>Nhận xét và kết thúc toàn bài:</i> Yêu thương con người là đạo đức quý giá. Nó giúp chúng ta sống đẹp hơn, tốt hơn. Xã hội ngày càng lành mạnh, hạnh phúc, bớt đi nỗi lo toan, phiền muộn. Như nhà thơ Tố Hữu đã viết: <i>Có gì đẹp trên đời hơn thế.</i> <i>Người yêu người sống để yêu nhau.</i></p>	

MÔN NHẠC TUẦN 4: PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

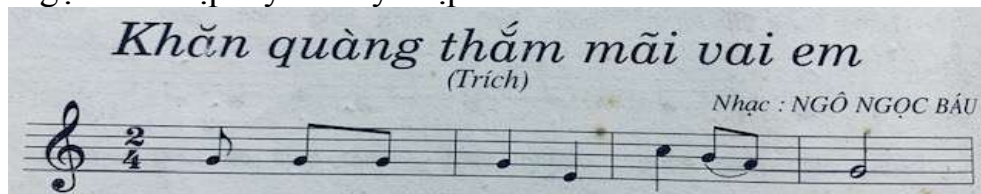
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Khối 7 :Tuần 4- Tiết 4 -Học hát: LÍ CÂY ĐÀ -NHỊP LẤY ĐÀ
	<p>I. Học hát bài: Lí cây đa.</p> <p>1. Giới thiệu về tác giả và bài hát.</p> <p><i>a. Tác giả :</i></p> <ul style="list-style-type: none">- Bắc Ninh là một tỉnh phía bắc giáp thủ đô Hà Nội- Là vùng đất nổi tiếng với những làn điệu dân ca quan họ duyên dáng, trữ tình và có một phong cách rất riêng biệt <p><i>b. Tác phẩm:</i></p> <ul style="list-style-type: none">- Nhịp 2/4- Kí hiệu: Dấu luyện, dấu nô, dấu lặng đen- Chia câu: 2 câu  <p>The image shows a musical score for the song 'Lí cây đa'. It is written in 2/4 time with a tempo marking of 101. The score is in a single system with four staves. The lyrics are written below the notes. The title 'Lí cây đa' is written in a decorative red font at the top. The subtitle 'Dân ca quan họ Bắc Ninh' is written in blue. The lyrics are: 'Trèo lên quán dốc ngồi gốc ơ a cây đa rằng tôi li ơ a cây đa rằng tôi lời ơ a cây đa. Ai đem a tình tình tang tình rằng cho đôi mình gặp xem hội cái đêm hôm rằm rằng tôi li ơ a cây đa rằng tôi lời ơ a cây đa.'</p> <p>2. Học hát</p> <p>“Trèo lên quán dốc Ngồi gốc cây đa Cho đôi mình gặp Xem hội trăng rằm...”</p> <p>Từ lời thơ trên, ông cha ta đã sáng tác thành 1 bài ca hoàn chỉnh và còn lưu truyền đến ngày nay. Với chất nhạc ui tươi, dí dỏm, mềm mại, bài hát gợi nên</p>

không khí của ngày hội quan họ.
 Nghe giai điệu từng câu hát một rồi lặp lại cho đến hết bài.

II. Nhịp lấy đà

- Khái niệm : Là ô nhịp đầu tiên không đủ số phách theo quy định của số chỉ nhịp thì gọi là ô nhịp lấy đà hay nhịp thiếu.



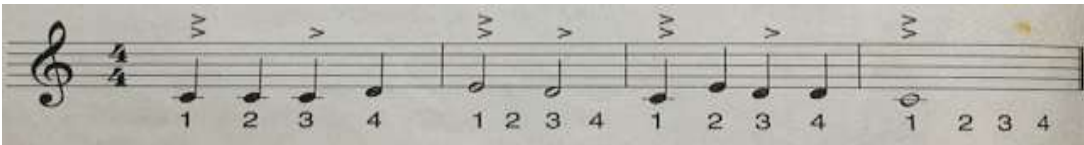
Hoạt động
2: Kiểm tra,
đánh giá
quá trình
tự học.

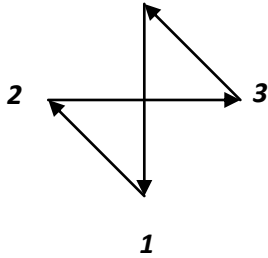
- Hát và thể hiện thuần thục bài hát
- Kết hợp vài động tác minh họa
- Tìm bài hát mà em biết có nhịp lấy đà

MÔN NHẠC TUẦN 5:

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Khối 7: Tuần 5 - Tiết 5 - NHỊP 4/4 - TẬP ĐỌC NHẠC SỐ 2
	I. Nhịp 4/4 1. Nhịp $\frac{4}{4}$ - Khái niệm: Là trong 1 ô nhịp gồm có 4 phách. Mỗi phách bằng 1 nốt đen. Phách thứ nhất là phách mạnh, phách thứ hai là phách nhẹ, phách thứ ba là phách mạnh vừa, phách thứ tư là phách nhẹ. Ví dụ nhịp 4/4  2. Cách đánh nhịp $\frac{4}{4}$ <p style="text-align: center;">4</p>



3. Ứng dụng của nhịp $\frac{4}{4}$

Nhịp 4/4 thường được dùng trong các hành khúc, các bài hát trang nghiêm hoặc bài hát trữ tình

II. Tập đọc nhạc: TĐN số 2.

Tập đọc nhạc: TĐN số 2
ÁNH TRẮNG

Nhanh vừa Nhạc Pháp
Lời Việt: Lê Minh Châu

Nhìn bầu trời trăng sáng soi cùng chúng em vui đùa.
Đèn rợp trời như ánh sao hòa ánh trăng đêm rằm.

Trăng trung thu trăng hòa bình sáng lung linh ánh vàng.

Tưng tưng tưng tưng trống vang nhịp mùa ca tụng bình.

* Nhận xét:

- Nhịp $\frac{4}{4}$

- Kí hiệu :

+ Dấu nhắc lại

- Chia câu: 4 câu

* Đọc nhạc

- Đọc tên nốt nhạc TĐN số 2

- Đọc tên nốt kết hợp gõ đệm bài TĐN số 2.

Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

- Đọc nhạc và ghép lời ca bài TĐN số 1.
- Tìm hiểu về một vài nhạc cụ phương Tây?

Bài 4: Vẽ trang trí TẠO HOẠ TIẾT TRANG TRÍ

I. Quan sát, nhận xét:

- Là những hình ảnh có thực trong tự nhiên: cỏ cây, hoa lá, con vật, sóng nước, mây trời, ...được kết hợp hài hòa trong bài vẽ.
- Vì họa tiết đó được cách điệu, đơn giản hoá nhưng nó dựa trên cơ sở các đặc điểm của sự vật đó để cách điệu. Vẫn giữ được nét đặc trưng của sự vật đó.
- Từ những hình ảnh ngoài thực tế, khi trở thành những họa tiết trang trí sẽ được đơn giản hoặc cách điệu cao hơn dựa trên những nét, màu sắc của các hình ảnh đó.
- Việc làm đơn giản nét hoặc sáng tạo thêm nét cho hình ảnh được gọi là quá trình sáng tạo họa tiết.
- Để làm cho họa tiết thêm sinh động, đẹp, phù hợp với mục đích trang trí.

II. Cách tạo họa tiết

- 4 bước:

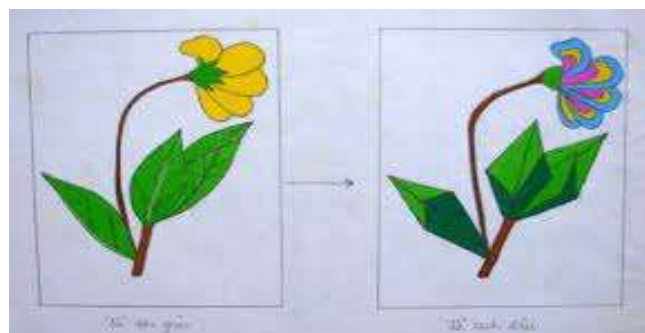
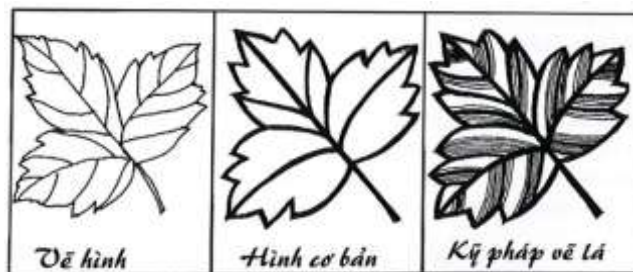
+B1: Lựa chọn hình ảnh điển hình để tạo họa tiết(chọn họa tiết định sáng tạo có đường nét rõ ràng, hài hòa, cân đối)
 + B2: Quan sát và ghi chép hình ảnh nguyên mẫu để hình thành ý tưởng mới cho họa tiết. Từ những hình ảnh đã ưng ý đó ghi chép lại nguyên mẫu để định hình ý tưởng sáng tạo.

+B3: Đơn giản hoặc cách điệu nét từ hình ảnh thực để tạo thành họa tiết mới.

*Đơn giản : Lược bỏ bớt 1 số chi tiết của mẫu.

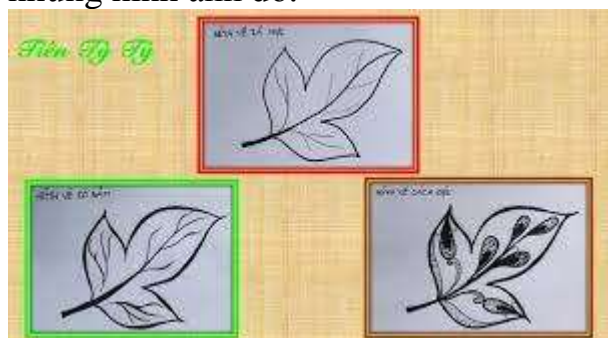
* Cách điệu : Thêm vào hoặc biến tấu những nét ở cánh, ở gân lá, hoặc sắp xếp lại các chi tiết như gân, mép, răng cưa...để cho ra họa tiết mới nhưng vẫn giữ được đặc trưng của hình dáng mẫu.

+ B4: vẽ màu theo ý thích.



III. Thực hành:

- Yêu cầu: Chép từ 3-4 hình ảnh hoa, lá các em đã chuẩn bị ở nhà.
- Đơn giản hoặc cách điệu họa tiết dựa trên những hình ảnh đó.



Bài 4: Vẽ theo mẫu
CÁI ẤM TÍCH VÀ CÁI BÁT
(Tiết 1 Vẽ hình)

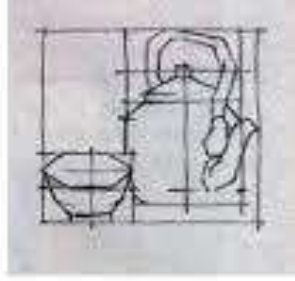
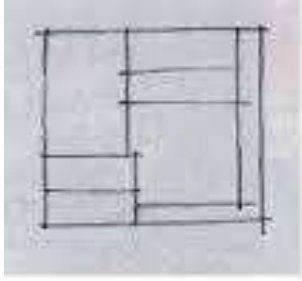
I. Quan sát, nhận xét

- Cái ấm tích có dạng hình trụ. Cái bát có dạng hình phễu.
- Cổ hình trụ, vai hình chóp cụt, thân hình trụ, vòi cong không đều...
- Miệng hình bầu dục, thân hình chóp cụt, chân hình trụ...



II. Cách vẽ

- Có 4 bước:
- + B1: Vẽ khung hình chung, khung hình riêng của từng vật mẫu.
- + B2: Kẻ trục và xác định vị trí, tỉ lệ các bộ phận của từng vật mẫu.
- + B3: Vẽ phác hình dáng của từng vật mẫu bằng nét thẳng.
- + B4: Chính sửa hình và vẽ chi tiết cho gần giống với mẫu.



THỂ DỤC Khối 7: ĐHĐN - CHẠY NHANH - CHẠY BỀN

BÀI 1: CÁC ĐỘNG TÁC BỔ TRỢ KỸ THUẬT CHẠY CỤ LI NGẮN- CHẠY BỀN

- Luyện tập chạy bước nhỏ 1 phút 10 giây x 3 lần
- Chạy nâng cao đùi 1 phút 10 giây x 3 lần
- Chạy gót chạm mông 1 phút 10 giây x 3 lần
- **Nhảy dây 4 phút x 3 lần**

CÔNG NGHỆ 7- TUẦN 4

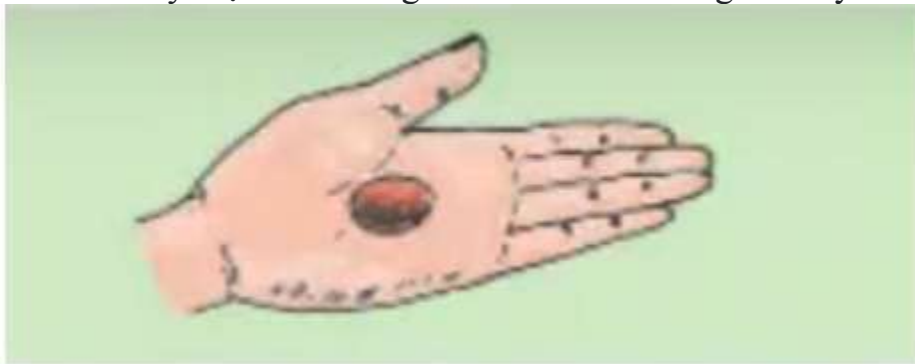
BÀI 4: XÁC ĐỊNH THÀNH PHẦN CƠ GIỚI CỦA ĐẤT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐƠN GIẢN

I. Vật liệu và dụng cụ cần thiết

- Số lượng mẫu đất: 3 mẫu đất.
- Lượng mỗi mẫu đất: bằng quả trứng gà.
- Yêu cầu đối với mẫu đất: khô (hơi ẩm), sạch cỏ, rác, gạch, đá, ... đất hoặc đựng trong túi nilong hoặc dùng giấy gói, bên ngoài có ghi: mẫu đất số..., ngày lấy..., người lấy..., nơi lấy...,
- Dụng cụ: 1 lọ con đựng nước và 1 ống hút lấy nước, thước đo.

II. Quy trình thực hành

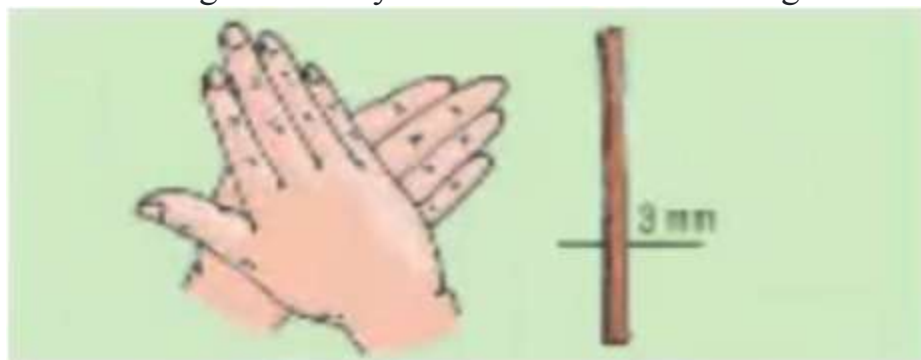
Bước 1: Lấy một ít đất bằng viên bi cho vào lòng bàn tay



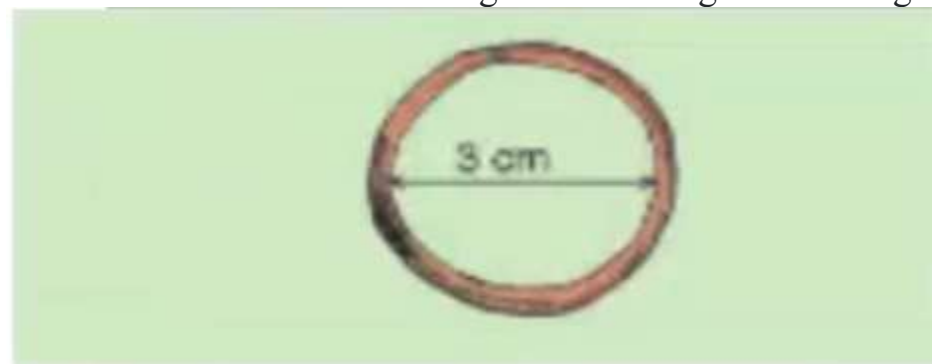
Bước 2: Nhỏ vài giọt nước cho đủ độ ẩm (khi cảm thấy mát tay nặn thấy dẻo là được).



Bước 3: Dùng hai bàn tay vê đất thành thỏi có đường kính khoảng 3mm.



Bước 4: Uốn thỏi đất thành vòng tròn có đường kính khoảng 3cm.



Quan sát đối chiếu với chuẩn phân cấp đất ở bảng 1

Trạng thái đất sau khi vê (A)	Loại đất (B)
a. Không vê được.	- Đất cát pha.
b. Vê được thành thỏi nhưng đứt đoạn.	- Đất thịt trung bình.
c. Vê được thành thỏi nhưng khi uốn bị đứt đoạn.	- Đất cát.
d. Vê được thành thỏi, khi uốn không có vết nứt.	- Đất thịt nhẹ.
e. Chỉ vê được thành viên rời rạc.	- Đất thịt nặng.
g. Vê được thành thỏi nhưng khi uốn có vết nứt.	- Đất sét.

III. Thực hành

Lấy từng mẫu đất đã chuẩn bị từ nhà và làm theo các bước đã nêu ở trên. Ghi chú kết quả thu được vào vở theo bảng sau:

Mẫu đất	Trạng thái đất sau khi vê	Loại đất xác định
Số 1	Không vê được.	Đất cát.
Số 2	Chỉ vê được thành viên rời rạc.	Đất cát pha.

CÔNG NGHỆ 7- TUẦN 5- BÀI 6: BIỆN PHÁP SỬ DỤNG, CẢI TẠO VÀ BẢO VỆ ĐẤT

I. Vì sao phải sử dụng đất hợp lí?

Nước ta có tỉ lệ tăng dân số cao dẫn đến tăng nhu cầu về lương thực, thực phẩm, trong khi đó diện tích đất trồng có hạn. Vì vậy phải biết cách sử dụng đất một cách hợp lí, có hiệu quả.

Em hãy điền mục đích của các biện pháp sử dụng đất vào vở bài tập theo mẫu bảng sau:

Biện pháp sử dụng đất	Mục đích
<ul style="list-style-type: none"> - Thâm canh tăng vụ. - Không bỏ đất hoang. - Chọn cây trồng phù hợp với đất. - Vừa sử dụng đất, vừa cải tạo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng sản lượng. - Tăng diện tích đất trồng. - Tạo điều kiện sinh trưởng cây trồng. - Tăng năng suất cây trồng.

II. Biện pháp cải tạo và bảo vệ đất

Ở nước ta chỉ có đất phù sa ngọt (chưa bị thoái hoá) thuộc hệ thống sông Hồng và sông Cửu Long có độ phì nhiêu tương đối cao.

Hầu hết các loại đất còn lại có tính xấu: chua, mặn, phèn, bạc màu, ... cần được cải tạo

Em hãy quan sát các hình dưới đây và ghi nội dung câu hỏi vào vở bài tập theo mẫu bảng dưới đây.

- Mục đích biện pháp đó là gì?
- Biện pháp đó dùng cho loại đất nào?

Biện pháp cải tạo đất	Mục đích	Áp dụng cho loại đất nào?
- Cày sâu bừa kĩ, bón phân hữu cơ.	- Tăng bề dày của lớp đất canh tác.	- Có tầng đất mỏng, nghèo dinh dưỡng như đất bạc màu
- Làm ruộng bậc thang.	- Hạn chế dòng nước chảy; hạn chế xói mòn rửa trôi.	- Đất dốc (đồi, núi).

- Trồng xen cây nông nghiệp giữa các băng cây phân xanh.	- Tăng độ che phủ đất, hạn chế xói mòn, rửa trôi.	- Đất dốc; đất cần được cải tạo.
- Cày nông, bừa sục, giữ nước liên tục, thay nước thường xuyên.	- Hòa tan chất phèn trong nước, tháo nước có hòa tan phèn thay thế bằng nước ngọt.	- Đất phèn.
- Bón vôi.	- Khử chua.	- Đất chua.

WEEK 4

UNIT 2: PERSONAL INFORMATION

B- MY BIRTHDAY

- Ordinal numbers (số thứ tự)

first (<i>thứ nhất</i>)	second (<i>thứ hai</i>)	third (<i>thứ ba</i>)
fourth (<i>thứ tư</i>)	fifth (<i>thứ năm</i>)	sixth (<i>thứ sáu</i>)
seventh (<i>thứ bảy</i>)	eighth (<i>thứ tám</i>)	ninth (<i>thứ chín</i>)
tenth (<i>thứ mười</i>)	eleventh (<i>thứ mười một</i>)	twelfth (<i>thứ mười hai</i>)
thirteenth (<i>thứ mười ba</i>)	fourteenth (<i>thứ mười bốn</i>)	fifteenth (<i>thứ mười năm</i>)
sixteenth (<i>thứ mười sáu</i>)	seventeenth (<i>thứ mười bảy</i>)	eighteenth (<i>thứ mười tám</i>)
nineteenth (<i>thứ mười chín</i>)	twentieth (<i>thứ hai mươi</i>)	twenty-first (<i>thứ hai mốt</i>)
twenty-second (<i>thứ hai hai</i>)	twenty-third (<i>thứ hai ba</i>)	twenty-fourth (<i>thứ hai tư</i>)
twenty-fifth (<i>thứ hai năm</i>)	twenty-sixth (<i>thứ hai sáu</i>)	twenty-seventh (<i>thứ hai bảy</i>)
twenty-eighth (<i>thứ hai tám</i>)	twenty-ninth (<i>thứ hai chín</i>)	thirtieth (<i>thứ ba mươi</i>)
thirty-first (<i>thứ ba mốt</i>)		

- Months: (tháng)

January : Tháng Một	July : Tháng Bảy
February: Tháng Hai	August : Tháng Tám
March : Tháng Ba	September: Tháng Chín
April : Tháng Tư	October : Tháng Mười
May : Tháng Năm	November : Tháng Mười Một
June : Tháng Sáu	December : Tháng Mười Hai

- **Structure: Asking about the date of birth (birthday): Câu hỏi về ngày sinh (sinh nhật)**

What is your date of birth?

= When is your birthday?

**→ My date of birth is on November 27th.
= My birthday is on November 27th .**

1. Ordinal numbers: Số thứ tự.

Ngoài các số thứ tự hạng nhất/ thứ nhất: first, thứ nhì: second, thứ ba: third: các số thứ tự khác được tạo thành bằng cách thêm "th" vào số đếm (cardinal number)

Ex: four fourth (thứ tư), Six -> sixth (thứ sáu)

Notes:

a) Từ nine phải bỏ -e trước khi thêm "-th": ninth (thứ chín)

b) Các số đếm tận cùng là -ve. ta đổi -ve thành f rồi mới thêm "-th".

Ex: twelve twelfth . Five -> fifth

c) Các số đếm chỉ chục (mười) như: twenty (20). thirty (30) ... ta đổi -y thành i rồi thêm "-eth". đọc là: /30 /

Ex: twenty - twentieth

forty -> fortieth

2. Saying the Dates. (Nói nhật ký: Ngày tháng năm)

2.1/ Muốn nói nhật ký, ta dùng số thứ tự (ordinal numbers) theo 2 cách sau:

a) Tháng trước ngày sau.

Ex: January the first (Ngày 1 tháng giêng)

June the thirtieth (Ngày 30 tháng sáu)

May the fourteenth (Ngày 14 tháng năm)

b) Ngày trước tháng sau.

Ex: The first of January (Ngày 1 tháng giêng)

The thirtieth of June (Ngày 30 tháng sáu)

The fourteenth of May (Ngày 14 tháng năm)

2.2/ Cách nói năm:

Để nói năm ta nói từng đôi chữ số:

816 = eight sixteen

502 = five oh two

1000 = one thousand

100! = ten oh one

1999 = nineteen ninety

2005 = twenty oh five

2032 = twenty thirty-two

EXERCISE:

B. MY BIRTHDAY

I. Viết các tháng trong năm.

1. tháng Giêng: January

____ July _____

7. tháng Bảy :

2. tháng Hai : ___February_____ 8. tháng Tám : ___August_____
3. tháng Ba : ___March_____ 9. tháng Chín :
___September_____
4. tháng Tư : ___April_____ 10. tháng Mười :
5. tháng Năm: ___May_____ 11. tháng Mười
- Một: ___November_____
6. tháng Sáu : ___June_____ 12. tháng MườiHai : ___December_____

II. Viết các số thứ tự dưới dạng chữ.

- | | | |
|---|------------------------|------------------------|
| 1 st _____ first _____ | 12 th _____ | 5 th _____ |
| 9 th _____ | 27 th _____ | 20 th _____ |
| 21 st _____ Twenty-
first _____ | 3 rd _____ | 32 nd _____ |
| 2 nd _____ | 19 th _____ | |
| | 30 th _____ | |

III. Viết ngày tháng.

- Ex: the first of January January 1st
- the nineteenth of September September 19th _____
 - the second of May May 2nd
 - the twenty-fifth of October October 25th
 - the thirty-first of July July 31st
 - the twelfth of December December 12th _____
 - the eighth of February February 8th _____

IV. Chia các động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn (present simple tense) hoặc tương lai đơn (future simple tense).

Ex: Hoa (go) goes swimming every day.
They (come) will come here tomorrow morning.

Thì hiện tại đơn :

every , always, usually, often ,
sometimes, seldom, never

- (+) S + V / V s/es + O
- (-) S + don't / doesn't + V + O
- (?) Do / Does + S + V + O ?

-> Sự thật hiển nhiên
-> Hành động lặp đi lặp lại , thói quen

S → I / you /we /they + V
 He /she /it + V (s/es)

Thì Tương lai đơn: next...., tomorrow , this.... , tonight, soon...

- (+) S + will + V+O

- (-) S + will not (won't) +V + O
- (?) Will +S + V + O?
- > việc sẽ diễn ra (quyết định ngay tại lúc nói)
-> dự đoán k có căn cứ
-> lời hứa

O ,S ,X ,CH ,SH + es

1. My father and I (go) go jogging **every** morning.
2. Dennis (cook) will cook the supper every night **next** month.
3. She (be) __ will be 14 on her **next** birthday.
4. They (live) __ with their grandparents in Ha Noi.
5. He (have) __ a lot of friends **soon**.
6. Mai (brush) _____ her teeth after meals.
7. I (come) __ back **tomorrow**.
8. She (have) _____ a meeting **tonight**.
9. Lan (invite) _____ her friends to her birthday party on Sunday.
10. Alex **often** (watch) _____ television at night.

V. Viết câu phủ định và nghi vấn.

Ex: He will call again at five o'clock. => S + will + V

He won't call again at five o'clock. => S + will + not + V

Will he call again at five o'clock? => Will + S + V

1. My mother will go to the supermarket next Sunday.

My mother won't go _____

Will your mother go _____

2. They will meet in front of the theater.

They won't meet

Will they meet.....

3. We will come there on time.

4. He will see her tonight.

5. Jane will be busy tomorrow morning.

6. I will come back soon.

VI. Điền vào chỗ trống với các giới từ: in, on, at, from... to.

Ex: I play games in the afternoon.

1. They often go swimming ___ on ___ Sunday. (on + thứ)
2. The meeting will last ___ from ___ 9 a.m ___ to ___ 3 p.m.
3. She will be 13 ___ on ___ her next birthday.
4. We are playing chess ___ at ___ the moment.
5. It's often rain ___ in ___ July. (in + tháng)
6. My birthday is ___ on ___ September 3rd (on + ngày, tháng)
7. The party will start ___ at ___ seven o'clock ___ in ___ the evening.
8. He was born ___ in ___ April 2002. (in + tháng, năm)
9. They often watch TV ___ at ___ night.
10. We usually go out for dinner ___ on ___ Saturday evening.

VII. Hoàn tất đoạn hội thoại giữa Hoa với thầy Tân.

Hoa : Good morning, Mr Tan.

Mr. Tan : Good morning. _____ ?

Hoa : Pham Thi Hoa.

Mr. Tan : _____ Hoa?

Hoa : I'm 13. I will be 14 on my next birthday.

Mr. Tan : _____ ?

Hoa : My date of birth is on June eighth.

Mr. Tan : _____ ?

Hoa : 12 Tran Hung Dao Street.

Mr. Tan : _____ ?

Hoa : 38 262 019.

Mr Tan : _____ ?

Hoa : I live with my uncle and aunt.

Mr Tan : Thank you.

WEEK 5

Unit 3: AT HOME

A- What a lovely home !

❖ VOCABULARY

- put	/pʊt/	(v)	: đặt đũa
- comfortable	/'kʌm.fə.tə.bəl/	(a)	: thoải mái / dễ chịu
➤ comfort	/'kʌm.fəʊt/	(n)	: sự thoải mái / dễ chịu
- favorite	/'feɪ.vər.ɪt/	(a)	: ưa thích , ưa chuộng
➤ favor	/'feɪ.və/	(n)	: sự yêu thích
- washing machine	/'wɒʃɪŋ mə'ʃi:n/	(n)	: máy giặt
- refrigerator	/'rɪ'frɪdʒəreɪtə(r)/	(n)	: tủ lạnh
- electric stove	/'ɪlektrɪk stəʊv/	(n)	: lò điện
- sink	/sɪŋk/	(n)	: bồn rửa
- shower	/'ʃaʊə(r)/	(n)	: vòi tắm hoa sen
- closet	/'klɒzɪt/	(n)	: tủ quần áo
- interesting	/'ɪntrəstɪŋ/	(a)	: thú vị
- friendly	/'frendli/	(a)	: thân thiện
- modern	/'mɒdn/	(a)	: hiện đại
- amaze	/ə'meɪz/	(v)	: làm ngạc nhiên
➤ amazing	/ə'meɪ.zɪŋ/	(a)	: đáng ngạc nhiên
- narrow	/'nærəʊ/	(a)	: hẹp
- clever	/'klevə(r)/	(a)	: lanh lợi
- sour	/'saʊə(r)/	(a)	: chua
- colorful	/'kʌləfl/	(a)	: sặc sỡ
- Quiet	/'kwaɪət/	(a)	: yên tĩnh
- neighbor	/'neɪbə(r)/	(n)	: người láng giềng
- wonderful	/'wʌndəfl/	(a)	: tuyệt vời
- farmhouse	/'fɑ:mhaʊs/	(n)	: nhà ở nông trại
- large	/'lɑ:dʒ/	(a)	: lớn

- really	/ 'ri:əli/	(adv)	: thực sự
- view	/vju: /	(n)	: tầm nhìn
- bright	/braɪt/	(a)	: sáng sủa
- test	/test/	(n)	: bài kiểm tra
- dress	/dres/	(n)	: áo đầm
- doll	/dɒl/	(n)	: búp bê
- clean	/kli:n/	(a)	: sạch sẽ

❖ GRAMMAR:

1. Exclamations (Câu cảm thán)

Structure 1:

What + a/an + adj + N(số ít) !

☞ Ex1 : beautiful picture → What a beautiful picture!

☞ Ex2: awful day → What an awful day!

Structure 2:

What + adj + N(số nhiều) !
N (ko đếm được) !

☞ Ex1: nice colors → What nice colors!

☞ Ex2: cold water → What cold water

Structure 3:

How + adjective + S + be !

☞ Ex1: How interesting this gift is !
Adj *be*

How + adv+ S+ V !

☞ Ex1: How well she sings!
adv *V*

2. Prepositions of position: (Giới từ chỉ vị trí, nơi chốn)

- Thường đứng trước các danh từ hoặc cụm danh từ.

★ in : bên trong

+ in + tên tỉnh/thành phố/ nước (in Bình Dương/ In Viet nam)

+ in + tháng/ năm (in may/ in 2011)

+ in the morning/ afternoon/ evening

+ in the middle of: ở giữa

★ on: Trên

+ on + tên con phố (on Trần Hưng Đạo street)

+ on the first/ second floor: ở tầng thứ nhất/ hai...

+ on the right/ left

★ at: ở tại

+ at + số nhà (at 123 Tran Hung Dao Street)

+ at the back of

- in front of : ở phía trước
- behind: ở phía sau
- to the right/ left of: bên phải/ bên trái
- next to: bên cạnh
- near: ở gần
- opposite: đối diện
- between.... and: ở giữa.....và

* Where is the coach? It is under the picture.

3. Wh-questions about job?

- What do you do? = What is your job? -> I'm a student/ teacher....
- Where do you/ does she work?

EXERCISE:

A. WHAT A LOVELY HOME!

I. Fill in the blanks

Ex: _om_ home

- | | | |
|----------------|-----------------|--------------|
| 1. s_nk | 4. r_f__ger_tor | 7. ap__tm_nt |
| 2. a_f_l | 5. c_nv_n_ent | 8. b_a_t_f_l |
| 3. c_m_or_a_le | 6. d_li_io_s | 9. e_p_ns_ve |

II. Fill in the blanks with the words below.

favorite washing machine dishwasher interesting lovely modern kitchen delicious

1. My mother is cooking in the _____.
2. Alice's Adventures in Wonderland is an _____ children's book.
3. She put her dirty clothes into the _____..
4. Apple is my _____ fruit.
5. It's the most _____ watch.
6. _____ is a machine that washes dishes.
7. What a _____ girl!
8. The meal is absolutely _____.

III. Fill in the blanks with : in, on, to under, behind, near.

Ex: The book is on the table.

1. They are waiting _____ front of the theater.
2. The lamp is next _____ the picture.
3. The picture is _____ the wall.
4. Can you see the cat _____ the picture?
5. The child is hiding _____ a tree.

6. The armchairs aren't far from the television. They are _____ the television.
 7. The water flows _____ the bridge.
 8. There are a sink, a tub and a shower _____ the bathroom.

IV. Rewrite the sentences by using: "What + (a/an) + adjective + noun".

Ex: The film is very interesting. => What an interesting film!

The girls are lovely. => What lovely girls!

1. The boy is very intelligent. _____
2. The milk is fresh. _____
3. Those students are naughty. _____
4. The trip is very exciting. _____
5. The cakes are delicious. _____
6. The weather is very terrible. _____
7. The view is lovely. _____
8. These rooms are very bright. _____

V. Make questions : "Is there/ Are there" và trả lời theo gợi ý.

Ex: picture/ on/ wall// Yes/ No

➤ Is there a picture on the wall?

➤ Yes, there is/ No. there isn't.

chairs/ in/ room// Yes/ No

➤ Are there any chairs in the room?

➤ Yes, there are/ No, there aren't.

1. dog/ under/ table// Yes

2. books/ on/ bookshelf// Yes

3. flowers/ in/ garden// No

4. refrigerator/ near/ kitchen table //No

5. armchairs/ in front of/ television// Yes

6. ball/ on / floor// Yes

7. stools/ in/ living room// No

8. tub/ in/ bathroom// No

VI. Complete the text with the words below , then answer the questions

large tub wonderful apartment rooms everything
 not bathroom comfortable really

Minh lives in a lovely (1) _____ in Ho Chi Minh City. His apartment is (2) _____ .very big but it is very (3) _____. There are five (4) _____ in the _____

apartment - a living room, two bedrooms, a kitchen and a bathroom. The (5) _____ is very beautiful. It has a sink, a (6) _____ and a shower. The kitchen is very modern. It has (7) _____: refrigerator, washing machine, dishwasher, gas cooker, electric stove, oven, kitchen table, etc. Minh's bedroom isn't (8) _____, but it is very bright. There is a (9) _____ view from his bedroom window. Minh (10) _____ loves his apartment.

1. Where does Minh live?

2. How many rooms are there in his apartment?

3. What things are there in the bathroom?

4. Is there a gas cooker in the kitchen?

5. Is Minh's bedroom big?

6. Does Minh like his apartment?

KHỐI 7 - TUẦN 4

TOÁN

ĐẠI SỐ

Tiết 7: LUYỆN TẬP CỦA MỘT SỐ HỮU TỶ (Tiếp)

I/ Luỹ thừa của một tích:

Với $x, y \in \mathbb{Q}$, $m, n \in \mathbb{N}$, ta có: $(x \cdot y)^n = x^n \cdot y^n$

Quy tắc: Luỹ thừa của một tích bằng tích các luỹ thừa.

VD:

$$\left(\frac{1}{3}\right)^5 \cdot 3^5 = \left(\frac{1}{3} \cdot 3\right)^5 = 1$$

$$(0,125)^3 \cdot 8^3 = (0,125 \cdot 8)^3 = 1$$

$$(3 \cdot 7)^3 = 3^3 \cdot 7^3 = 27 \cdot 343 = 9261$$

II/ Luỹ thừa của một thương:

Với $x, y \in \mathbb{Q}$, $m, n \in \mathbb{N}$, ta có: $\left(\frac{x}{y}\right)^n = \frac{x^n}{y^n}$ ($y \neq 0$)

Quy tắc: Luỹ thừa của một thương bằng thương các luỹ thừa.

VD:

$$\frac{(-7,5)^3}{(2,5)^3} = \left(\frac{-7,5}{2,5}\right)^3 = (-3)^3 = -27$$

$$\left(\frac{-3}{4}\right)^4 : \left(\frac{5}{4}\right)^4 = \left(\frac{-3}{4} : \frac{5}{4}\right)^4 = \left(\frac{-3}{5}\right)^4$$

III. Hướng dẫn:

Học thuộc các quy tắc tính luỹ thừa của một tích, luỹ thừa của một thương.

Làm bài tập 36; 37 / T22.

Hướng dẫn bài 37: $\frac{4^2 \cdot 4^3}{2^{10}} = \frac{(2^2)^2 \cdot (2^2)^3}{2^{10}} = \frac{2^{10}}{2^{10}} = 1$

Tiết 8: LUYỆN TẬP

Bài 38: (SGK)

a/ Viết các số 2^{27} và 3^{18} dưới dạng các luỹ thừa có số mũ là 9?

$$2^{27} = (2^3)^9 = 8^9$$

$$3^{18} = (3^2)^9 = 9^9$$

b/ So sánh: 2^{27} và 3^{18}

Ta có: $8^9 < 9^9$ nên: $2^{27} < 3^{18}$

Bài 39: (SGK) Cho $x \in \mathbb{Q}, x \neq 0$.

Viết x^{10} dưới dạng:

a/ Tích của hai lũy thừa, trong đó có một thừa số là x^7 :

$$x^{10} = x^7 \cdot x^3$$

b/ Lũy thừa của x^2 :

$$x^{10} = (x^5)^2$$

Bài 42: (SGK) Tìm số tự nhiên n , biết:

$$a/ \frac{16}{2^n} = 2 \Rightarrow \frac{2^4}{2^n} = 2 \Rightarrow 2^{4-n} = 2$$

$$\Rightarrow 4 - n = 1 \Rightarrow n = 3$$

$$b/ \frac{(-3)^n}{81} = -27 \Rightarrow \frac{(-3)^n}{(-3)^4} = (-3)^3$$

$$\Rightarrow (-3)^{n-4} = (-3)^3 \Rightarrow n - 4 = 3 \Rightarrow n = 7$$

$$c/ 8^n : 2^n = 4 \Rightarrow (8:2)^n = 4$$

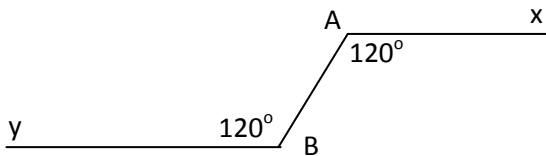
$$\Rightarrow 4^n = 4 \Rightarrow n = 1$$

HÌNH HỌC

Tiết 7:

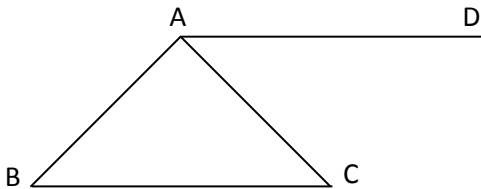
LUYỆN TẬP

BT26/91:



$Ax // By$ vì 2 góc ở vị trí so le trong bằng nhau (dùng dấu hiệu nhận biết 2 đường thẳng //)

BT27/91:



BT28/91:

Vẽ đường thẳng xx' , vẽ đường thẳng c qua A tạo với Ax một góc 60°

Trên c lấy B bất kỳ ($B \neq A$)

Dùng êke vẽ góc $yBA = 60^\circ$ ở vị trí so le trong với góc xAB

Vẽ tia đối của tia By là By' ta được $yy' // xx'$

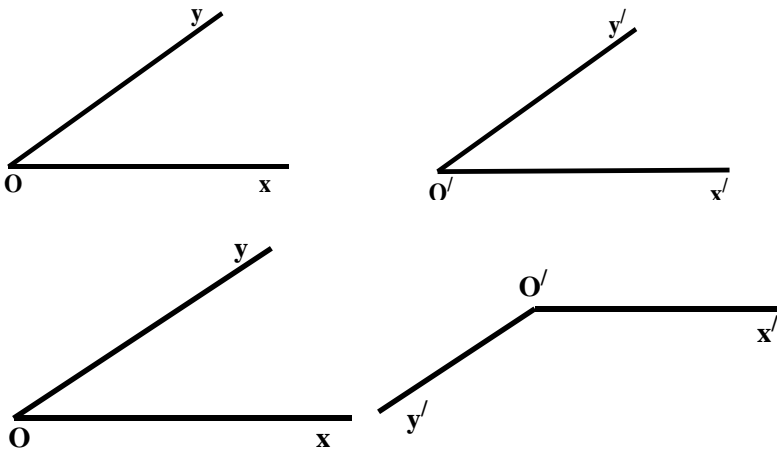
BT29/92:

Vẽ góc xOy và điểm O'

Vẽ $O'x' // Ox$; $O'y' // Oy$

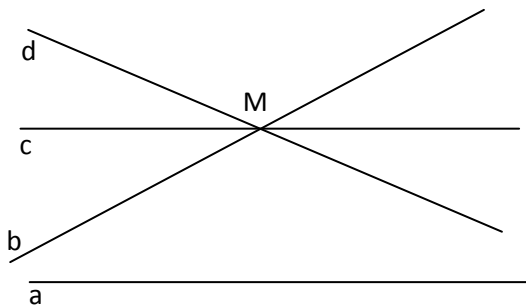
Vẽ trường hợp có ở ngoài góc xOy

Đo 2 góc xOy và $x'Oy'$



Tiết 8: **TIÊN ĐỀ Ơ-CLIT VỀ ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG**

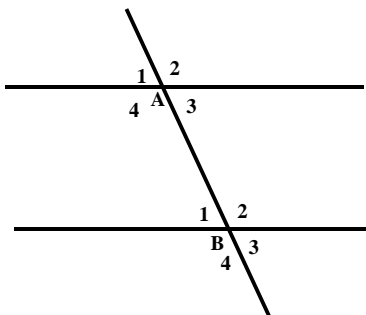
1. Tiên đề Ơ-clit:



Tiên đề Ơ-clit (Sgk/ 92):

Qua một điểm ở ngoài một đường thẳng chỉ có một đường thẳng song song với đường thẳng đó.

2. Tính chất của hai đường thẳng song song:



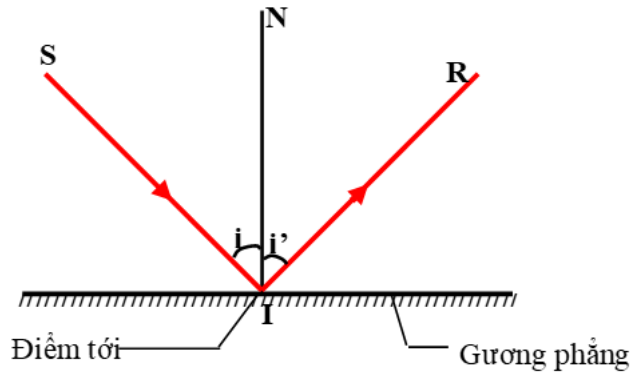
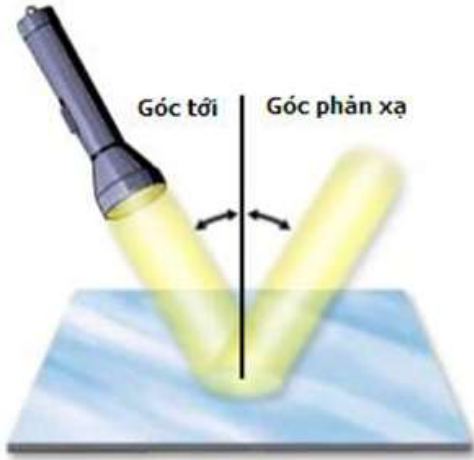
Tính chất : SGK Trang 93

Nếu một đường thẳng cắt hai đường thẳng song song thì:

- a) Hai góc so le trong bằng nhau.***
- b) Hai góc đồng vị bằng nhau.***
- c) Hai góc trong cùng phía bù nhau.***

3.Hướng dẫn về nhà

- Bài tập về nhà: 34, 36/94

LÝ**Chủ đề 4: ĐỊNH LUẬT PHẢN XẠ ÁNH SÁNG****Hoạt động 1: Đọc và tìm hiểu kiến thức:****Các kí hiệu:**

SI: tia tới

IR: tia phản xạ

IN: pháp tuyến (vuông góc với mặt gương)

I: điểm tới

 $\widehat{SIR} = i$: góc tới $\widehat{RIN} = i'$: góc phản xạ**Định luật phản xạ ánh sáng:**

- Tia phản xạ nằm trong mặt phẳng chứa tia tới và pháp tuyến của gương tại điểm tới
- Góc phản xạ bằng góc tới

Hoạt động 2: Vận dụng

1. Điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào các chỗ trống sau:
 - a. Hình của vật quan sát được trong gương gọi là
 - b. Tia phản xạ nằm trong mặt phẳng chứa và ; góc phản xạ góc tới.
 - c. Khi góc tới bằng 60° thì góc phản xạ bằng; góc tới bằng thì góc phản xạ bằng 0° .
2. Biểu diễn gương phẳng, pháp tuyến, tia tới, tia phản xạ trên hình vẽ trong các trường hợp sau:
 - a. Góc tới 30°
 - b. Góc phản xạ 45°
 - c. Góc tới 0°
 - d. Góc phản xạ 90°

a. Góc tới 30°	b. Góc phản xạ 45°
c. Góc tới 0°	d. Góc phản xạ 90°

3. Chiếu tia sáng tới gương phẳng, biết tia tới hợp với tia phản xạ góc 30° . Tính góc tới và góc phản xạ.

SINH

TUẦN 4 (27/9/2021 -2/10/2021)

BÀI 7:

ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ THỰC TIỄN CỦA ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH

I. Đặc điểm chung

- Có kích thước hiển vi.
- Cơ thể chỉ là một tế bào đảm nhận mọi chức năng sống.
- Dinh dưỡng chủ yếu là dị dưỡng.
- Sinh sản vô tính.

II. Vai trò thực tiễn của động vật nguyên sinh

- Lợi ích:
 - + Làm thức ăn cho động vật nhỏ
 - + Làm sạch môi trường nước
 - + Có ý nghĩa về mặt địa chất
- Tác hại: gây bệnh cho người và động vật

CHƯƠNG II: NGÀNH RUỘT KHOANG

Bài 8: THỦY TỨC

I/ HÌNH DẠNG NGOÀI VÀ DI CHUYỂN

- Cấu tạo ngoài: hình trụ dài
- + Phần dưới là đế → bám
- + Phần trên có lỗ miệng, xung quanh có các tua miệng.
- + Đối xứng tỏa tròn.
- Di chuyển: kiểu sâu đo, kiểu lộn đầu, bơi.

II/ CẤU TẠO TRONG

- Thành cơ thể có 2 lớp:
 - + Lớp ngoài: gồm tế bào gai, tế bào thần kinh, tế bào mô bì – cơ, tế bào sinh sản.
 - + Lớp trong: tế bào mô cơ – tiêu hóa
- Giữa 2 lớp là tầng keo mỏng.
- Lỗ miệng thông với khoang tiêu hóa ở giữa (gọi là ruột túi).

III- DINH DƯỠNG

- Thủy tức bắt mồi bằng tua miệng
- Quá trình tiêu hóa thực hiện ở khoang ruột nhờ tế bào mô cơ – tiêu hóa.
- Sự trao đổi khí thực hiện qua thành cơ thể.

IV- SINH SẢN

- Sinh sản vô tính: bằng cách mọc chồi.
- Sinh sản hữu tính: bằng cách hình thành tế bào sinh dục đực và cái.
- Tái sinh: từ 1 phần cơ thể tạo nên cơ thể mới.

Môn: Vật lý 7

Tuần 5

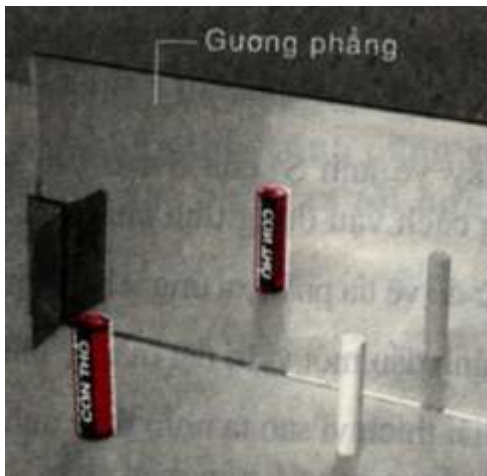
CHỦ ĐỀ 5: ẢNH CỦA MỘT VẬT TẠO BỞI GƯƠNG PHẪNG

Hoạt động 1: Đọc và tìm hiểu kiến thức

1. Đặc điểm của ảnh tạo bởi gương phẳng:

Vật đặt trước gương phẳng cho ảnh có đặc điểm:

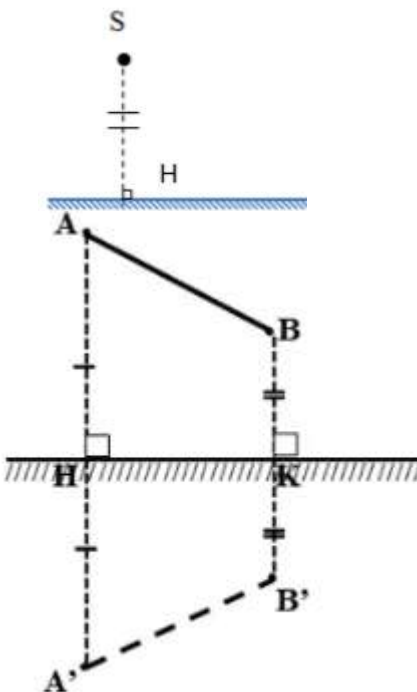
- Ảnh là ảnh ở sau gương, không hứng được trên màn chắn.
- Ảnh bằng vật
- Ảnh và vật qua gương: một điểm trên vật và ảnh tạo bởi gương phẳng của điểm đó có vị trí nhau qua gương (chúng nằm trên cùng đường thẳng vuông góc với gương và có cùng khoảng cách đến gương)



2. Vẽ ảnh của một vật tạo

bởi gương phẳng:

- Vẽ ảnh của điểm sáng S qua gương phẳng



Khoảng cách từ S đến gương bằng khoảng cách từ S' đến gương.

SS' vuông góc với gương.

Chú ý: - Đường nối S và S' là đứt nét.

- Ghi ký hiệu vuông góc và bằng nhau của các đoạn thẳng.

- Vẽ ảnh của vật AB qua gương phẳng:

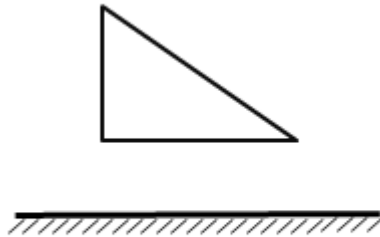
Cách vẽ:

- Vẽ ảnh A' của A qua gương, A và A' đối xứng nhau qua gương.
- Vẽ ảnh B' của B qua gương, B và B' đối xứng nhau qua gương.
- Dùng đường đứt nét nối A' và B', vẽ đầu mũi tên tại B'.

Chú ý: ghi các ký hiệu vuông góc và bằng nhau của các đoạn thẳng.

Hoạt động 2: Vận dụng:

1. Bạn Sơn cao 1,5 m đứng cách một gương phẳng 0,8 m.
 - a. Em hãy cho biết ảnh của bạn Sơn ở trong gương cao bao nhiêu?
 - b. Nếu bạn Sơn bước lại gần gương 0,2m. Hỏi khi đó khoảng cách từ Sơn đến ảnh của mình là bao nhiêu?
2. Một bạn học sinh cao 1,6m đứng trước một gương phẳng và cách gương 30cm. Em hãy cho biết chiều cao ảnh của bạn ấy trong gương và khoảng cách từ ảnh đến bạn ấy là bao nhiêu?
3. Vẽ ảnh của vật tạo bởi gương phẳng:



TOÁN 7 – TUẦN 5

ĐẠI SỐ

BÀI: Tỷ lệ thức – Dãy tỷ số bằng nhau

I. Tỷ lệ thức

1. Định nghĩa:

Tỷ lệ thức là đẳng thức của hai tỷ số $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$

Tỷ lệ thức $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ còn được viết a: b = c: d

a, b, c, d : là số hạng.

a, d: ngoại tỷ.

b, c : trung tỷ.

2. Tính chất :

a) Tính chất 1 :

Nếu $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ thì a.d = b.c

b) Tính chất 2 :

Nếu a.d = b.c và a, b, c, d $\neq 0$ ta có 4 tỷ lệ thức sau:

$$\frac{a}{b} = \frac{c}{d}; \quad \frac{a}{c} = \frac{b}{d}$$

$$\frac{d}{b} = \frac{c}{a}; \quad \frac{d}{c} = \frac{b}{a}$$

II. Dãy tỷ số bằng nhau

1/ Tính chất của dãy tỷ số bằng nhau:

a/ Với b $\neq d$ và b $\neq -d$, ta có:

$$\frac{a}{b} = \frac{c}{d} = \frac{a+c}{b+d} = \frac{a-c}{b-d}$$

b/ Tính chất trên còn được mở rộng cho dãy tỷ số bằng nhau:

Từ dãy tỷ số Từ dãy tỷ số $\frac{a}{b} = \frac{c}{d} = \frac{e}{f}$ ta suy ra

$$\frac{a}{b} = \frac{c}{d} = \frac{e}{f} = \frac{a+c+e}{b+d+f} = \frac{a-c+e}{b-d+f}$$

VD : Tìm hai số x và y biết:

$$\frac{x}{3} = \frac{y}{5} \text{ và } x + y = 16.$$

Giải:

Theo tính chất của dãy tỷ số bằng nhau, ta có:

$$\frac{x}{3} = \frac{y}{5} = \frac{x+y}{3+5}$$

Thay tổng $x + y$ bằng 16, được:

$$\begin{aligned} \frac{x}{3} = \frac{16}{8} = 2 &\Rightarrow x = 6 \\ \frac{y}{5} = \frac{16}{8} = 2 &\Rightarrow y = 10 \end{aligned}$$

Vậy hai số cần tìm là:

$$x = 6 \text{ và } y = 10$$

2/ Chú ý:

Khi có dãy tỷ số $\frac{a}{b} = \frac{c}{d} = \frac{e}{f}$, ta nói các số a,c, e tỷ lệ với các số b, d,f .

Ta viết $a : c : e = b : d : f$.

III. Hướng dẫn về nhà:

- Làm bài 54, 56, 58 (trang 30 – sgk)

Bài: Số thập phân hữu hạn. Số thập phân vô hạn tuần hoàn

1/ Số thập phân hữu hạn, số thập phân vô hạn tuần hoàn:

VD :

$$a/ \frac{7}{20} = 0,35; \frac{59}{50} = 1,18.$$

Các số thập phân 0,35 và 0,18 gọi là số thập phân (còn gọi là số thập phân hữu hạn).

$$b/ \frac{8}{15} = 0,5333\dots = 0,5(3)$$

Số 0,533... gọi là số thập phân vô hạn tuần hoàn có chu kỳ là 3.

2/ Nhận xét:

Thừa nhận:

Nếu một phân số tối giản với mẫu dương mà mẫu không có ước nguyên tố khác 2 và 5 thì phân số đó viết được dưới dạng số thập phân hữu hạn.

Nếu một phân số tối giản với mẫu dương mà mẫu có ước nguyên tố khác 2 và 5 thì phân số đó viết được dưới dạng số thập phân vô hạn tuần hoàn.

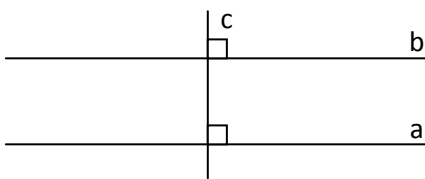
3/ Hướng dẫn về nhà:

- Làm bài 65, 66 (trang 34 – SGK)

HÌNH HỌC

§6. Từ vuông góc đến song song

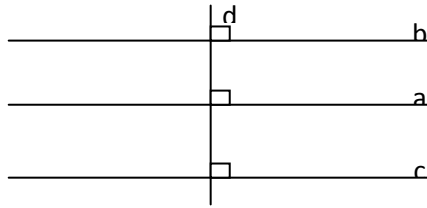
1. Quan hệ giữa tính vuông góc và tính //



* **Tính chất 1:** (SGK - 96) Hai đường thẳng phân biệt cùng vuông góc với một đường thẳng thứ ba thì chúng song song với nhau.

$$\left. \begin{array}{l} a \perp b \\ b \perp c \end{array} \right\} \Rightarrow a // b$$

2. Ba đường thẳng song song:



* **Tính chất:** (SGK - 97) Hai đường thẳng phân biệt cùng song song với một đường thẳng thứ ba thì chúng song song với nhau

$$\left. \begin{array}{l} a // c \\ b // c \end{array} \right\} \Rightarrow a // b$$

* Chú ý: K/h: $a // b // c$

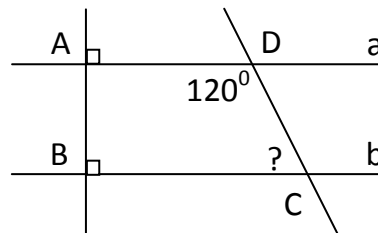
* BT 41 (SGK - 97)

$$\left. \begin{array}{l} \text{Nếu } a // b \\ \text{Và } a // c \end{array} \right\} \Rightarrow b // c$$

3. Hướng dẫn về nhà:

- Làm bài 46, 47 (trang 98 – sgk)

BT 46 (SGK)



a) vì sao $a // b$

vì $a \perp c$, $b \perp c$ (gt)

$\Rightarrow a // b$ (quan hệ giữa tính \perp và tính $//$)

b) Tính \hat{C}

vì $a // b$ (do câu a) nên góc ADC và góc BCD là 2 góc trong cùng phía

\Rightarrow góc ADC + góc BCD = 180°

$\Rightarrow 120^\circ +$ góc BCD = 180°

\Rightarrow góc BCD = $180^\circ - 120^\circ = 60^\circ$

Sinh:

Bài 9: ĐA DẠNG NGÀNH RUỘT KHOANG

I/ SỬA

- Cơ thể hình dù, miệng ở dưới, di chuyển bằng cách co bóp dù
- Đối xứng tỏa tròn, tự vệ bằng tế bào gai

II/ HẢI QUỲ

- + Cơ thể hình trụ.
- + Miệng ở phía trên có tua miệng.
- + Màu sắc rực rỡ.
- + Thích nghi với lối sống bám, ăn động vật nhỏ.

III/ SAN HÔ

- + Cơ thể hình trụ, thích nghi với đời sống bám cố định.
- + Có bộ khung xương đá vôi nâng đỡ và sống thành tập đoàn
- + Là động vật dị dưỡng, có các tế bào gai.
- + Sinh sản vô tính và hữu tính

Bài 10: ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ CỦA NGÀNH RUỘT KHOANG

I - ĐẶC ĐIỂM CHUNG

- + Cơ thể đối xứng toả tròn.
- + Ruột có dạng túi,
- + Dinh dưỡng bằng cách dị dưỡng.
- + Thành cơ thể có 2 lớp tế bào.
- + Tự vệ và tấn công bằng tế bào gai.

II – VAI TRÒ

- Đối với tự nhiên:
 - + Tạo nên vẻ đẹp cho tự nhiên.
 - + Có ý nghĩa sinh thái đối với biển.
- Đối với đời sống:
 - + Làm đồ trang trí, trang sức.
 - + Làm nguồn cung cấp nguyên liệu vôi.
 - + Làm thực phẩm có giá trị.
 - + Hoá thạch san hô góp phần nghiên cứu địa chất.
- * Tác hại:
 - Một số loài sứa gây ngứa, gây độc cho người.
 - Tạo đá ngầm ảnh hưởng đến giao thông.